Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm môn kinh tế quốc tế.

NGÂN HÀNG CÂU HỎI MÔN KINH TẾ QUỐC TẾ

1) Các nước phải giao thương với nhau vì:
a) Không có đủ nguồn lực.
b) Sự giới hạn nguồn lực quốc gia.
c) Tâm lý thị hiếu tiêu dùng.
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng

2) Mục đích chính của môn học Kinh tế quốc tế là:
a) Cung cấp những kiến thức khái quát về một nền kinh tế thế giới hiện đại.
b) Cung cấp những kiến thức cơ bản về thương mại quốc tế và những chính sách ảnh hưởng đến nó.
c) Cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính – tiền tệ quốc tế nhằm thấy được sự vận động của thị trường tài chính – tiền tệ giữa các nước.
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng

3) Kinh tế học quốc tế là môn học nghiên cứu về:
a) sự hình thành và phát triển của các nước trên thế giới
b) mối quan hệ giữa các nền kinh tế của các nước và các khu vực trên thế giới.
c) quan hệ chính trị của các nước trên thế giới
d) mối quan hệ về lịch sử kinh tế giữa các nước và các khu vực trên thế giới.

4) Những vấn đề nào sao đây là nội dung nghiên cứu của môn học kinh tế quốc tế:
a) Những học thuyết về thương mại quốc tế
b) Chính sách ngoại thương và những công cụ bảo hộ mậu dịch.
c) Tài chính quốc tế.
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng

5) Trong nghiên cứu Kinh tế quốc tế, chúng ta sử dụng những kiến thức của:
a) Chỉ có kinh tế vi mô.
b) Chỉ có kinh tế vĩ mô.
c) Của cả kinh tế vi mô và vĩ mô.
d) Không phải của kinh tế vi mô và vĩ mô.

6) Điều này sao đây không phải là đặc trưng cơ bản của thương mại quốc tế:
a) Các chủ thể tham gia trong thương mại quốc tế.
b) Đồng tiền sử dụng trong thương mại quốc tế là ngoại tệ đối với một trong hai bên hoặc đối với cả hai bên tham gia.
c) Các chủ thể tham gia trong thương mại quốc tế phải có thể chế chính trị phù hợp nhau.
d) Đối tượng mua bán thường được di chuyển ra khỏi biên giới quốc gia.

7) Mậu dịch quốc tế là một xu hướng tất yếu đối với các quốc gia trên thế giới vì:
a) Mậu dịch quốc tế mang lại lợi ích như nhau cho tất cả các quốc gia tham gia
b) Giúp sử dụng tối ưu nguồn tài nguyên thế giới nhằm thỏa mãn tốt nhu cầu người tiêu dùng.
c) Mậu dịch quốc tế quyết định chế độ chính trị của các quốc gia tham gia
d) Không phải là các lý do nêu trên

8) Kinh tế quốc tế là:
a) Môn học ứng dụng của kinh tế học
b) Nghiên cứu kinh tế của các nước trên thế giới
c) Nghiên cứu lịch sử kinh tế quốc tế
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.

9) Đặc điểm của mậu dịch quốc tế so với mậu dịch quốc gia là:
a) Có lợi hơn
b) Nhiều sản phẩm trao đổi hơn
c) Gắn liền với các hình thức hạn chế mậu dịch
d) Chính trị ổn định hơn

10) Trong các câu nói sau đây, câu nào không phù hợp với các lý thuyết về mậu dịch quốc tế:
a) Mậu dịch quốc tế mang đến lợi ích cho tất cả các quốc gia.
b) Mậu dịch quốc tế góp phần xóa bỏ dần sự cách biệt về giá cả các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia
c) Mậu dịch quốc tế chỉ mang đến lợi ích cho các nước phát triển và thiệt hại cho các nước đang phát triển.
d) Mậu dịch quốc tế làm cho các nước sản xuất có hiệu quả hơn.

11) Nền kinh tế thế giới là đối tượng nghiên cứu chủ yếu của môn học :

a) kinh tế vĩ mô
b) Marketing căn bản.
c) Kinh tế học quốc tế
d) Kinh tế chính trị

12) Mục đích của môn kinh tế quốc tế là cung cấp kiến thức cơ bản về :

a) Con người quốc tế
b) Thương mại và tiền tệ quốc tế
c) Giáo dục quốc tế
d) Quản lý ngân hàng quốc tế

13) Môn học kinh tế quốc tế không nghiên cứu về:

a) Thương mại quốc tế.
b) Đầu tư quốc tế.
c) Tài chính quốc tế
d) Tình hình thời sự quốc tế.

14) Nguyên tắc nào sau đây không phải là nguyên tắc cơ bản trong thương mại Quốc tế :

a) Nguyên tắc bảo hộ
b) Nguyên tắc tương hỗ.
c) Nguyên tắc đãi ngộ quốc gia.
d) Nguyên tắc tối huệ quốc.

15) Sau khi gia nhập WTO, số lượng quốc gia đã cam kết nguyên tắc tối huệ quốc với Việt Nam là:

a) 40-50
b) 51-90
c) 91-130
d) 131-170

16) Nguyên tắc đãi ngộ quốc gia được Việt Nam áp dụng lần đầu tiên với Hoa Kỳ vào năm :

a) 2000
b) 2001
c) 2002
d) 2003

17) Theo Nguyên tắc ngang bằng dân tộc thì công dân của các bên tham gia được hưởng:

a) Quyền lợi như nhau và nghĩa vụ như nhau trong kinh doanh.
b) Quyền bầu cử
c) Tham gia nghĩa vụ quân sự.
d) Cả a và b đều đúng.

18) Nguyên tắc tối huệ quốc (MFN) ngày nay còn được gọi theo cách khác là :

a) Nguyên tắc tương hỗ.
b) Quan hệ thương mại bình thường (NTR)
c) Nguyên tắc đãi ngộ quốc gia (NT)
d) Nguyên tắc ngang bằng dân tộc (NP)

19) Nguyên tắc tối huệ quốc (Most Favoured Nation - MFN) là nguyên tắc:

a) Các quốc gia dành cho nhau những ưu đãi, nhân nhượng tương xứng nhau trong quan hệ buôn bán với nhau.
b) Trong quan hệ kinh tế buôn bán sẽ dành cho nhau những điều kiện ưu đãi không kém những ưu đãi mà mình dành cho các nước khác.
c) Tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các nhà kinh doanh trong nước và các nhà kinh doanh nước ngoài trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và đầu tư.
d) Các công dân của các bên tham gia trong quan hệ kinh tế thương mại được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ như nhau (Trừ quyền bầu cử và tham gia nghĩa vụ quân sự).

20) Nguyên tắc Tối huệ quốc được viết tắt là:

a) MFN
b) IMF
c) GATT
d) WTO

21) Nguyên tắc đãi ngộ quốc gia (National Treatment - NT) là nguyên tắc:

a) Các quốc gia dành cho nhau những ưu đãi, nhân nhượng tương xứng nhau trong quan hệ buôn bán với nhau.
b) Trong quan hệ kinh tế buôn bán sẽ dành cho nhau những điều kiện ưu đãi không kém những ưu đãi mà mình dành cho các nước khác.
c) Tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các nhà kinh doanh trong nước và các nhà kinh doanh nước ngoài trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và đầu tư.
d) Các công dân của các bên tham gia trong quan hệ kinh tế thương mại được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ như nhau (Trừ quyền bầu cử và tham gia nghĩa vụ quân sự).

22) Nguyên tắc ngang bằng dân tộc (National Parity - NP) là nguyên tắc:

a) Các quốc gia dành cho nhau những ưu đãi, nhân nhượng tương xứng nhau trong quan hệ buôn bán với nhau.
b) Trong quan hệ kinh tế buôn bán sẽ dành cho nhau những điều kiện ưu đãi không kém những ưu đãi mà mình dành cho các nước khác.
c) Tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các nhà kinh doanh trong nước và các nhà kinh doanh nước ngoài trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và đầu tư.

d) Các công dân của các bên tham gia trong quan hệ kinh tế thương mại được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ như nhau (Trừ quyền bầu cử và tham gia nghĩa vụ quân sự).

23) Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập GSP (Generalized System of Preferences) là hình thức :

a) Ưu đãi về thuế quan do các nước công nghiệp phát triển dành cho một số sản phẩm nhất định mà họ nhập khẩu từ các nước đang phát triển.

b) Trong quan hệ kinh tế buôn bán sẽ dành cho nhau những điều kiện ưu đãi không kém những ưu đãi mà mình dành cho các nước khác.

c) Là nguyên tắc tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các nhà kinh doanh trong nước và các nhà kinh doanh nước ngoài trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và đầu tư.

d) Các công dân của các bên tham gia trong quan hệ kinh tế thương mại được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ như nhau (Trừ quyền bầu cử và tham gia nghĩa vụ quân sự).

24) ToT biểu thị :

a) số lượng một loại hàng hóa cần thiết để trao đổi lấy 1 loại hàng hóa khác.

b) giá cả của 2 loại hàng hóa

c) Câu (a) và (b) đều đúng

d) Câu (a) và (b) đều sai

25) Giả sử thế giới chỉ trao đổi hai loại sản phẩm. Tỷ lệ mậu dịch (ToT) của một quốc gia là tỷ lệ giữa:

a) Giá cả hàng nhập khẩu và giá cả hàng xuất khẩu

b) Khối lượng hàng xuất khẩu và khối lượng hàng nhập khẩu

c) Khối lượng hàng nhập khẩu và khối lượng hàng xuất khẩu

d) Khối lượng nhập khẩu của quốc gia trước và sau khi nền kinh tế được bảo hộ

26) Giá quốc tế (giá thế thế giới) là mức giá mà tại đó thị trường quốc tế về hàng hóa đó đạt điểm cân bằng, tức là :

a) cầu thế giới bằng cung thế giới về hàng hóa đó trong điều kiện thương mại bị hạn chế.

b) cầu thế giới bằng cung thế giới về hàng hóa đó trong điều kiện tự do thương mại.

c) cầu thế giới lớn hơn cung thế giới về hàng hóa đó trong điều kiện tự do thương mại.

d) cầu thế giới nhỏ hơn cung thế giới về hàng hóa đó trong điều kiện tự do thương mại.

27) Nền kinh tế nhỏ là nền kinh tế:

a) có tỷ trọng xuất khẩu hay nhập khẩu rất nhỏ so với thế giới

b) tăng hay giảm trong xuất nhập khẩu không có làm thay đổi giá thế giới

c) Câu (a) và (b) đều đúng

d) Câu (a) và (b) đều sai

28) Câu nào sau đây mô tả sai về nền kinh tế lớn:

a) có tỷ trọng xuất khẩu hay nhập khẩu lớn trong tổng kim ngạch của thế giới

b) tăng xuất nhập khẩu có khả năng tác động đến giá thế giới

c) giảm xuất nhập khẩu có khả năng tác động đến giá thế giới

d) tất cả các hàng hóa đều có kim ngạch xuất nhập khẩu rất lớn so với các nước khác.

29) Đường cong ngoại thương cho biết bao nhiêu hàng xuất khẩu mà quốc gia đó sẵn sàng cung ứng để lấy một số lượng hàng nhập khẩu nào đó tùy theo:

a) giá cả quốc tế hay ToT

b) năng lực sản xuất của quốc gia

c) thị hiếu tiêu dùng của người dân trong nước

d) Không có câu nào đúng

Hãy tính toán từ số liệu giả sử của Việt Nam trong bảng sau để trả lời các câu hỏi **23, 24** và **25**.

	Giá	**Số lượng**
Xuất khẩu gạo (tấn)	200	4.000.000
Xuất khẩu cá basa (tấn)	800	1.000.000
Nhập khẩu máy vi tính (cái)	400	3.000.000
Nhập khẩu xăng dầu (tấn)	1200	500.000

30) Chỉ số giá hàng xuất khẩu (P_X) của Việt Nam là :

a) 50 b) 100 c) 500 d) 1.000

31) Chỉ số giá hàng nhập khẩu (P_M) của Việt Nam là :

a) 500 b) 667 c) 767 d) 900

32) Tỷ lệ mậu dịch hay điều kiện thương mại (ToT) của Việt Nam là:

a) 0,10 b) 0,50 c) 0,75 d) 0,90

Hãy tính toán từ số liệu giả sử của Việt Nam trong bảng sau để trả lời các câu hỏi **26**, **27** và **28**.

	Giá	**Số lượng**
Xuất khẩu gạo (tấn)	200	2.000.000
Xuất khẩu cá basa (tấn)	800	500.000
Nhập khẩu máy vi tính (cái)	400	1.500.000
Nhập khẩu xăng dầu (tấn)	1200	250.000

33) Chỉ số giá hàng xuất khẩu (P_X) của Việt Nam là :

a) 50 b) 100 c) 500 d) 1.000

34) Chỉ số giá hàng nhập khẩu (P_M) của Việt Nam là :

a) 500 b) 667 c) 767 d) 900

35) Tỷ lệ mậu dịch hay điều kiện thương mại (ToT) của Việt Nam là:

a) 0,10 b) 0,50 c) 0,75 d) 0,90

36) Các yếu tố tác động đến điều kiện thương mại (ToT) là:

a) Sở thích tiêu dùng và chất lượng của hàng hóa
b) Sự khan hiếm của hàng hóa và khả năng thuyết phục của doanh nghiệp
c) Chính sách của chính phủ và nhu cầu xuất nhập khẩu của những nước lớn
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng

Bài tập sau đây dùng cho câu 37 đến câu 40.

Có số liệu cho trong bảng sau:

NSLĐ	Quốc gia 1	Quốc gia 2
Sản phẩm A	4	2
Sản phẩm B	1	3

37) Cơ sở mậu dịch quốc tế giữa hai quốc gia là:

a) Lợi thế tuyệt đối b) Lợi thế so sánh
c) Chi phí cơ hội d) Cả a, b, c, đều đúng

38) Mô hình mậu dịch của mỗi quốc gia là:

a) Quốc gia 1 xuất A nhập B b) Quốc gia 2 xuất A nhập B
c) Quốc gia 1 xuất b nhập A d) Mậu dịch không xảy ra

39) Mậu dịch giữa hai quốc gia sẽ không xảy ra ở tỷ lệ trao đổi:

a) 6B=4A b) 4A=4B c) 6B=6A d) 4B=8A

40) Nếu hai quốc gia trao đổi với nhau theo tỷ lệ 4A=5B thì thời gian tiết kiệm được là:

a) QG 1: 140 phút ; QG 2: 60 phút b) QG 1: 140 phút ; QG 2: 20 phút
c) QG 1: 240 phút ; QG 2: 60 phút d) QG 1: 240 phút ; QG 2: 20 phút

Bài tập sau đây dùng cho câu 41 đến câu 43

Cho số liệu trong bảng sau:

NSLĐ(số lượng sản phẩm/giờ)	Quốc gia 1	Quốc gia 2
X	1	4
Y	2	2

41) Chi phí cơ hội mỗi quốc gia về mỗi sản phẩm là:

a) Chi phí cơ hội sản phẩm X ở quốc gia 1 là 1/2
b) Chi phí cơ hội sản phẩm Y ở quốc gia 1 là 1/2

c) Chi phí cơ hội sản phẩm X ở quốc gia 2 là 2
d) Chi phí cơ hội sản phẩm Y ở quốc gia 2 là 1/2

42) Giả sử một giờ lao động ở quốc gia 1 được trả $4; một giờ lao động ở quốc gia 2 trả £8. Để mậu dịch xảy ra theo mô hình: Quốc gia 1 xuất Y, nhập X và quốc gia 2 xuất X nhập Y, khung tỷ lệ trao đổi giữa 2 đồng tiền là:

a) $< R_{\$/£} < 5$
b) $2 < R_{\$/£} < 4$
c) $1/2 < R_{\$/£} < 2$
d) $3/2 < R_{\$/£} < 2$

43) Trong các tỷ lệ trao đổi sao đây, tỷ lệ nào mậu dịch không xảy ra.

a) $\frac{Px}{Py} = \frac{2}{3}$
b) $\frac{Px}{Py} = 1$
c) $\frac{Px}{Py} = 3$
d) $\frac{Px}{Py} = \frac{3}{2}$

44) Lợi ích của mậu dịch là:

a) Lợi ích của người tiêu dùng tăng lên sau khi mậu dịch xảy ra so với trước khi mậu dịch xảy ra.
b) Lợi ích của người sản xuất tăng lên nhờ mậu dịch
c) Lợi ích của người tiêu dùng thế giới được mua giá rẻ hơn.
d) Câu a, c đều đúng

45) Trong các trường hợp sau đây trường hợp nào mậu dịch không xảy ra giữa hai quốc gia:

a) Cung khác, cầu khác
b) Cung giống, cầu khác
c) Cung khác, cầu giống
d) Cung giống, cầu giống

46) Trong mô hình kinh tế đơn giản hai quốc gia và hai sản phẩm, tỷ lệ mậu dịch (Terms of Trade) được xác định như sau:

a) Tỷ lệ mậu dịch = Giá hàng xuất khẩu / Giá hàng nhập khẩu. Nghịch đảo tỷ lệ mậu dịch của Quốc gia 1 là tỷ lệ mậu dịch của Quốc gia 2, và ngược lại.
b) Tỷ lệ mậu dịch = Giá hàng nhập khẩu / Giá hàng xuất khẩu. Nghịch đảo tỷ lệ mậu dịch của Quốc gia 1 là tỷ lệ mậu dịch của Quốc gia 2, và ngược lại.
c) Câu a sai và câu b đúng.
d) Hai câu b và c đều sai.

47) Trong mô hình kinh tế nhiều hơn hai quốc gia và hai sản phẩm, tỷ lệ mậu dịch (Terms of Trade) được xác định như sau:

a) Tỷ lệ mậu dịch = Chỉ số giá hàng xuất khẩu / Chỉ số giá hàng nhập khẩu.
b) Tỷ lệ mậu dịch = Chỉ số giá hàng nhập khẩu / Chỉ số giá hàng xuất khẩu.
c) Câu a đúng và câu b sai.
d) Câu a sai và câu b đúng.

48) Khi tỷ lệ mậu dịch của một quốc gia lớn hơn 1, có nghĩa là trong quan hệ giao thương quốc tế:

a) Quốc gia đó có lợi còn các quốc gia đối tác bất lợi.
b) Quốc gia đó có lợi nhiều hơn so với lợi ích của các quốc gia đối tác.
c) Quốc gia đó có lợi nhiều nhất
d) Cả ba câu trên đều sai.

49) Các hướng tác động là tăng tỷ lệ mậu dịch của một quốc gia:

a) Điều tiết giá cả làm cho chỉ số giá hàng xuất khẩu tăng nhanh hơn so với chỉ số giá hàng nhập khẩu.
b) Điều tiết giá cả làm cho chỉ số giá hàng xuất khẩu giảm chậm hơn so với chỉ số giá hàng nhập khẩu.
c) Câu a đúng với trường hợp giá có xu hướng tăng và câu b đúng với trường hợp giá có xu hướng giảm.
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.

50) Việt Nam có chỉ số giá hàng xuất khẩu (P_X) = 1,1 và chỉ số giá hàng nhập khẩu (P_M) = 1; tỷ lệ thương mại (ToT) của Việt Nam là :

a) 0,9
b) 1,0
c) 1,1
d) 2,1

51) Việt Nam có chỉ số giá hàng xuất khẩu (P_X) = 1,2 và chỉ số giá hàng nhập khẩu (P_M) = 1; tỷ lệ thương mại (ToT) của Việt Nam là :

a) 0,8
b) 1,1
c) 1,2
d) 2,2

52) Việt Nam có chỉ số giá hàng xuất khẩu (P_X) = 1,2 và chỉ số giá hàng nhập khẩu (P_M) = 0,8; tỷ lệ thương mại (ToT) của Việt Nam là :

a) 0,4 b) 0,7 c) 1,5 d) 2,0

53) Việt Nam có chỉ số giá hàng xuất khẩu (P_X) = 1,2 và chỉ số giá hàng nhập khẩu (P_M) = 1,5; tỷ lệ thương mại (ToT) của Việt Nam là :

a) 0,3 b) 0,8 c) 1,3 d) 2,7

54) Trong một thế giới chỉ có hai quốc gia, nếu tỷ lệ mậu dịch của quốc gia I là 0,8 thì tỷ lệ mậu dịch của quốc gia II là:

a) 1 b) ½ c) 5/4 d) 4/5

55) Trong một thế giới chỉ có hai quốc gia, nếu tỷ lệ mậu dịch của quốc gia I là 1,2 thì tỷ lệ mậu dịch của quốc gia II là:

a) 1 b) ½ c) 5/6 d) 4/5

56) Quan điểm của các nhà kinh tế thuộc thuyết trọng thương là để thịnh vượng, 1 quốc gia cần phải:

a) Mậu dịch tự do b) Tích lũy nhiều vàng
c) Khuyến khích nhập khẩu d) Hạn chế tăng dân số

57) Điều nào sau đây không phải là quan điểm của thuyết trọng thương:

a) Xuất siêu là con đường mang lại sự phồn thịnh cho quốc gia.
b) Một quốc gia giàu có là có nhiều quý kim và nhân công.
c) Ủng hộ nền thương mại tự do.
d) Mậu dịch quốc tế là trò chơi có tổng số bằng không

58) Ưu điểm của thuyết trọng thương

a) Đánh giá được tầm quan trọng của thương mại.
b) Sớm nhận rõ vai trò không thể thay thế của vàng và tiền.
c) Câu (a) và (b) đúng
d) Câu (a) và (b) sai

59) Sai lầm của phái trọng thương là:

a) Hiểu sai về khái niệm mậu dịch quốc tế
b) Một quốc gia chỉ có thể thu lợi trên sự hy sinh của các quốc gia khác
c) Hiểu sai về khái niệm "Tài sản quốc gia"
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.

60) Lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith cho rằng:

a) Mỗi quốc gia chuyên môn hóa sản xuất vào một hàng hóa có lợi thế tuyệt đối rồi sau đó trao đổi với nhau sẽ tạo ra lợi ích cho cả hai bên.
b) Nếu quốc gia A không có lợi thế tuyệt đối hoàn toàn so với quốc gia B thì cả hai vẫn đạt được lợi ích khi mua bán với nhau.
c) Nếu quốc gia A có lợi thế tuyệt đối hoàn toàn so với quốc gia B thì cả hai vẫn đạt được lợi ích khi mua bán với nhau.
d) Lý thuyết lợi thế tuyệt đối dẫn dắt mỗi cá nhân hướng đến lợi ích chung

61) Theo Adam Smith, Bàn tay vô hình dẫn dắt mỗi cá nhân hướng đến lợi ích chung, do đó:

a) Chính phủ không cần can thiệp mạnh vào kinh tế nhưng cần điều chỉnh khi cần thiết.
b) Chính phủ không cần can thiệp vào kinh tế, để thị trường tự quyết định
c) Lợi ích riêng của mỗi cá nhân không còn nữa.
d) Tất cả lợi ích chung là lợi ích riêng của mỗi cá nhân cộng lại.

62) Theo quan điểm mậu dịch tự do của Adam Smith thì:

a) Mua bán giữa các quốc gia sẽ không bị cản trở bởi các hàng rào thương mại.
b) Thị trường có tính chất cạnh tranh hoàn hảo.
c) Chính phủ không nên can thiệp vào hoạt động kinh tế của các doanh nghiệp.
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.

63) Theo lý thuyết của Adam Smith, lợi thế tuyệt đối của mỗi quốc gia dựa trên:

a) Mậu dịch tự do sẽ làm cho thế giới sử dụng tài nguyên có hiệu quả hơn.
b) Tính ưu việt của chuyên môn hóa.

c) a & b đều đúng.
d) a & b đều sai.

64) Mậu dịch quốc tế theo quan điểm của lý thuyết lợi thế tuyệt đối mang đến lợi ích:

a) Chỉ cho quốc gia xuất khẩu
b) Chỉ cho quốc gia nhập khẩu
c) Cho cả hai quốc gia tham gia mậu dịch
d) Cả ba trường hợp trên đều có thể xảy ra

65) Lợi thế tuyệt đối là lợi thế trong sản xuất khi:

a) Chi phí sản xuất thấp hơn
b) Xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu
c) Nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu
d) Nguồn lực được triệt để sử dụng

66) Mậu dịch quốc tế theo quan điểm của lý thuyết lợi thế tuyệt đối mang đến lợi ích:

a) Chỉ cho quốc gia xuất khẩu
b) Chỉ cho quốc gia nhập khẩu
c) Cho cả hai quốc gia tham gia mậu dịch
d) Cả ba trường hợp trên đều có thể xảy ra

67) Theo Adam Smith, lợi thế tuyệt đối là:

a) Sự khác nhau một cách tuyệt đối về năng suất lao động
b) Sự khác biệt một cách tuyệt đối về chi phí lao động
c) (a) và (b) đều đúng
d) (a) và (b) đều sai

68) Lợi thế tuyệt đối là:

a) Sự cao hơn tuyệt đối về năng suất và chi phí lao động để làm ra cùng một loại sản phẩm so với quốc gia giao thương.
b) Sự cao hơn tuyệt đối về năng suất hoặc chi phí lao động để làm ra cùng một loại sản phẩm so với quốc gia giao thương.
c) Hai câu a và b đều sai.
d) Cả ba câu trên đều sai.

69) Lý thuyết lợi thế tuyệt đối yêu cầu mỗi quốc gia:

a) Chuyên môn hóa sản xuất vào các sản phẩm có lợi thế tuyệt đối;
b) Xuất khẩu sản phẩm có lợi thế tuyệt đối; đồng thời, nhập khẩu sản phẩm không có lợi thế tuyệt đối.
c) Hai câu a và b đều đúng.
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.

70) Lợi ích kinh tế khi thực hiện theo yêu cầu của lý thuyết lợi thế tuyệt đối:

a) Là mối lợi "kép" trên cả hai chiều xuất khẩu và nhập khẩu.
b) Tài nguyên kinh tế của các quốc gia giao thương được khai thác có hiệu quả hơn.
c) Thu nhập của nền kinh tế thế giới cao hơn so với tình trạng tự cung tự cấp.
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.

71) Lợi ích kinh tế thế giới tăng thêm nhờ thực hiện theo yêu cầu của lý thuyết lợi thế tuyệt đối đã thể hiện rằng:

a) Lý thuyết lợi thế tuyệt đối đúng đắn trong mọi trường hợp.
b) Sự kết hợp hài hòa giữa chuyên môn hóa sản xuất với phân công lao động quốc tế là nguyên nhân cơ bản làm tăng tích cực lợi ích kinh tế.
c) Ngay cả một nước nhỏ bé (trình độ sản xuất còn thấp kém) cũng có thể thực hiện tốt yêu cầu của lý thuyết lợi thế tuyệt đối để tối ưu hóa lợi ích kinh tế.
d) Cả ba câu trên đều đúng.

72) Lý thuyết lợi thế tuyệt đối đặt quan hệ giao thương giữa các quốc gia trên cơ sở bình đẳng, các bên cùng có lợi. Điều đó có nghĩa là, so với trường hợp không trao đổi mậu dịch quốc tế:

a) Lợi ích tăng thêm của các bên không nhất thiết phải bằng nhau.
b) Lợi ích tăng thêm của các bên phải bằng nhau.
c) Lợi ích tăng thêm của nước lớn phải nhiều hơn so với nước nhỏ.
d) Lợi ích tăng thêm của nước nhỏ phải nhiều hơn so với nước lớn.

73) Theo lý thuyết tính giá trị bằng lao động (Labour Theory) thì:

a) Lao động là yếu tố chi phí duy nhất để sản xuất ra sản phẩm.
b) Lao động là yếu tố đồng nhất (Homogeneous), được sử dụng với cùng tỷ lệ trong mọi sản phẩm.

c) So sánh giữa các ngành sản xuất khác nhau, trị tuyệt đối năng suất của ngành nào lớn hơn thì ngành đó có lợi thế tuyệt đối cao hơn.
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.

74) Thị trường có tính chất cạnh tranh hoàn hảo khi:
a) Hầu hết các doanh nghiệp đều có qui mô nhỏ, không doanh nghiệp nào có khả năng chi phối lũng đoạn giá cả thị trường.
b) Sự cạnh tranh lành mạnh chỉ dựa trên chất lượng và giá cả sản phẩm, nên các doanh nghiệp có thể tham gia hay rút khỏi thị trường một cách dễ dàng.
c) Hai câu a và b đều đúng.
d) Hai câu a và b đều sai.

75) Tính tổng quát hóa của quy luật lợi thế so sánh với lý thuyết lợi thế tuyệt đối là:
a) Thu lợi nhiều hơn từ mậu dịch
b) Không có các hình thức cản trở mậu dịch
c) Chênh lệch về giá ít hơn
d) Một nước được coi là "kém nhất" vẫn có lợi thế khi giao thương với một nước được coi là "tốt nhất"

76) Lợi thế so sánh của 1 nước là lợi thế sản xuất hàng hóa A khi:
a) Nguồn lực sản xuất A dư thừa.
b) Chi phí sản xuất A thấp hơn tuyệt đối
c) Chi phí sản xuất thấp hơn tương đối
d) Câu (a), (b) và (c) đều sai.

77) Theo quan điểm của lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo mậu dịch quốc tế mang đến lợi ích:
a) Chỉ cho quốc gia xuất khẩu
b) Chỉ cho quốc gia nhập khẩu
c) Cả hai quốc gia tham gia mậu dịch
d) Cả 3 trường hợp có thể xảy ra

78) Qui luật lợi thế so sánh ngụ ý rằng mỗi quốc gia nên:
a) Chuyên môn hóa sản xuất vào sản phẩm có lợi thế so sánh.
b) Xuất khẩu sản phẩm có lợi thế so sánh; đồng thời nhập khẩu sản phẩm không có lợi thế so sánh.
c) Câu (a) và (b) đều đúng
d) Câu (a) và (b) đều sai

79) Quy luật lợi thế so sánh của David Ricardo được xây dựng trên cơ sở:
a) Chi phí cơ hội bất biến
b) Học thuyết giá trị của lao động
c) Sự khác nhau về cung các yếu tố sản xuất
d) Cả a và b đều đúng

80) Theo học thuyết lợi thế so sánh, một quốc gia thu được lợi ích từ thương mại, quốc gia đó:
a) Cần có ít nhất một thứ hàng hóa có chi phí sản xuất thấp hơn các quốc gia khác
b) Không nhất thiết phải có hàng hóa có chi phí sản xuất thấp hơn các quốc gia khác
c) Có xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu
d) Có thu nhập quốc dân lớn hơn

81) Lợi thế so sánh là lợi thế thể hiện ở hàng hóa có:
a) Chi phí sản xuất lớn hơn
b) Tỷ lệ chi phí sản xuất lớn hơn
c) Chi phí sản xuất nhỏ hơn
d) Tỷ lệ chi phí sản xuất nhỏ hơn

82) Khi hai quốc gia không có lợi thế so sánh thì mậu dịch giữa hai quốc gia:
a) Không xảy ra vì một trong hai quốc đó không muốn trao đổi
b) Có thể xảy ra vì sở thích, thị hiếu của họ khác nhau
c) Không xảy ra vì không có chênh lệch giá
d) Có xảy ra vì có chênh lệch giá

83) Hàng hóa của một quốc gia có chi phí sản xuất nhỏ nhất là hàng hóa:
a) Không có lợi thế so sánh và không có lợi thế tuyệt đối
b) Có lợi thế so sánh nhưng không có lợi thế tuyệt đối
c) Có lợi thế tuyệt đối nhưng không có lợi thế so sánh
d) Có lợi thế tuyệt đối và có lợi thế so sánh

84) Ngoài những giả định giống như lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith, lý thuyết lợi thế so sánh (David Ricardo) còn giả định thêm rằng:

a) Lao động là chi phí sản xuất duy nhất trong sản xuất tất cả các sản phẩm và chi phí sản xuất được đồng nhất với tiền lương.
b) Các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp (lao động, vốn, nguyên vật liệu …) tự do di chuyển trong từng quốc gia nhưng gặp cản trở giữa các quốc gia.
c) Thế giới chỉ có 2 quốc gia và chỉ sản xuất 2 loại sản phẩm.
d) Hai quốc gia sử dụng công nghệ sản xuất giống nhau và thị hiếu của 02 dân tộc cũng giống nhau.

85) Ưu điểm cơ bản của qui luật lợi thế so sánh là đã chứng minh:

a) Luận điểm "lợi thế so sánh là nguyên nhân cơ bản làm phát sinh thương mại quốc tế" đúng trong mọi trường hợp.
b) Tất cả các quốc gia đều có lợi khi giao thương với nhau. Nhưng các nước lớn sẽ có ưu thế trong việc xác định tỷ lệ trao đổi mậu dịch, nên mức lợi ích tăng thêm của các nước nhỏ thường kém hơn.
c) Hai câu a và b đều đúng.
d) Câu a đúng và câu b sai.

86) Theo mô hình thương mại quốc tế đơn giản (hai quốc gia và hai sản phẩm) của David Ricardo, thì:

a) Lợi suất kinh tế theo qui mô không đổi vì kỹ thuật sản xuất giống nhau giữa hai quốc gia và chi phí sản xuất giống nhau giữa hai loại sản phẩm.
b) Mậu dịch tự do nên hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất di chuyển dễ dàng qua các biên giới quốc gia mà không phải tính chi phí vận chuyển.
c) Hai câu a và b đều đúng.
d) Cả (a), (b), (c) đúng.

87) Dấu hiệu cơ bản để nhận biết sản phẩm có lợi thế so sánh là:

a) Năng suất cao hơn so với sản phẩm cùng loại của quốc gia giao thương.
b) Năng suất cao hơn so với tất cả sản phẩm còn lại ở trong nước.
c) Sản phẩm có lợi thế tuyệt đối so với sản phẩm còn lại ở trong nước, bất kể nó có lợi thế tuyệt đối so với sản phẩm cùng loại của quốc gia giao thương hay không.
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.

88) Nhược điểm của qui luật lợi thế so sánh là:

a) Tính toán chi phí sản xuất dựa trên thuyết tính giá trị bằng lao động nên không giải thích được vì sao năng suất lao động hơn kém nhau giữa các quốc gia.
b) Trao đổi mậu dịch trên căn bản hàng đổi hàng, chưa dựa theo giá cả quốc tế và quan hệ tỷ giá.
c) Không thấy cơ cấu nhu cầu tiêu dùng ở mỗi quốc gia cũng có ảnh hưởng đến thương mại quốc tế.
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.

89) Chi phí cơ hội của một sản phẩm X là:

a) Số lượng sản phẩm khác có thể sản xuất thêm từ số tài nguyên có được khi giảm đi một đơn vị X.
b) Số lượng sản phẩm loại khác phải giảm đi để có đủ tài nguyên sản xuất thêm một đơn vị X.
c) Câu a đúng và câu b sai.
d) Cả (a), (b), (c) đều sai.

90) Theo Gottfried Haberler, chi phí cơ hội không đổi (Constant Opportunity Costs) trong mỗi nước, nhưng lại khác nhau giữa các quốc gia, nên sản phẩm có lợi thế so sánh được hiểu là:

a) Sản phẩm có chi phí cơ hội nhỏ hơn so với sản phẩm cùng loại trên thị trường thế giới.
b) Sản phẩm có chi phí cơ hội tương đương với sản phẩm cùng loại trên thị trường thế giới.
c) Sản phẩm có chi phí cơ hội lớn hơn so với sản phẩm cùng loại trên thị trường thế giới.
d) Cả (a), (b), (c) đều sai.

91) Lý thuyết chi phí cơ hội yêu cầu mỗi quốc gia:

a) Chuyên môn hóa sản xuất hoàn toàn vào các sản phẩm có chi phí cơ hội nhỏ hơn so với thị trường thế giới.
b) Xuất khẩu sản phẩm có chi phí cơ hội nhỏ hơn so với thị trường thế giới.
c) Đồng thời, nhập khẩu sản phẩm có chi phí cơ hội lớn hơn so với thị trường thế giới.
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.

92) Lý thuyết Chi phí cơ hội của Haberler khác với lý thuyết lợi thế so sánh là giả định:

a) Sản xuất cần nhiều yếu tố như: lao động, vốn, đất đai, kỹ thuật ….

b) Lao động là chi phí sản xuất duy nhất trong sản xuất tất cả các sản phẩm.
c) Bàn tay vô hình dẫn dắt mỗi cá nhân hướng đến lợi ích chung.
d) Cả bàn tay vô hình và hữu hình dẫn dắt mỗi cá nhân hướng đến lợi ích chung.

93) Chi phí cơ hội của một sản phẩm là :

a) số lượng của một sản phẩm khác mà người ta phải hy sinh để có đủ tài nguyên làm tăng thêm một đơn vị sản phẩm thứ nhất.
b) tổng chi phí phải trả cho các yếu tố đầu vào để sản xuất sản phẩm đó.
c) chi phí trả cho lượng hàng hóa không có khả năng sản xuất ra.
d) Không có câu nào đúng

94) Khi có thương mại quốc tế trong điều kiện chi phí cơ hội không đổi, quá trình sản xuất diễn ra theo hướng:

a) Chuyên môn hóa hoàn toàn
b) Sản xuất tối đa sản phẩm có lợi thế
c) Sản xuất cả hai loại sản phẩm
d) Câu a và câu b đều đúng

95) Chi phí cơ hội một mặt hàng là:

a) Số lượng mặt hàng khác cần phải hy sinh để có đủ tài nguyên tiêu dùng thêm một đơn vị mặt hàng này
b) Số lượng mặt hàng khác cần phải hy sinh để có đủ tài nguyên sản xuất thêm một đơn vị mặt hàng này.
c) Là chi phí nhỏ nhất trong sản xuất sản phẩm
d) Là chi phí trung bình trong sản xuất sản phẩm

96) Chi phí cơ hội càng cao thì hoạt động kinh tế càng:

a) Kém hiệu quả
b) Hiệu quả cao
c) Không ảnh hưởng
d) Khi cao khi thấp tùy theo giá cả

97) Chi phí cơ hội càng thấp thì hoạt động kinh tế càng:

a) Kém hiệu quả
b) Hiệu quả cao
c) Không ảnh hưởng
d) Khi cao khi thấp tùy theo giá cả

98) Theo Gottfried Haberler, do chi phí cơ hội không đổi, nên:

a) Hàm sản xuất của mỗi quốc gia đều là phương trình bậc nhất và đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF – Production Possibility Frontier) là đường thẳng.
b) Hướng chuyên môn hóa sản xuất của mỗi quốc gia là tăng cường sản xuất tối đa sản phẩm có chi phí cơ hội nhỏ hơn và không sản xuất sản phẩm có chi phí cơ hội lớn hơn so với thị trường thế giới.
c) Hai câu a và b đều đúng.
d) Câu a đúng và câu b sai.

99) Phân tích lợi ích kinh tế theo lý thuyết chi phí cơ hội không đổi của G. Haberler cho thấy:

a) Nhờ chuyên môn hóa sản xuất và trao đổi mậu dịch quốc tế mà lợi ích tiêu dùng có thể đạt cao hơn khả năng sản xuất của mỗi quốc gia.
b) Nhờ chuyên môn hóa sản xuất hoàn toàn và trao đổi mậu dịch quốc tế mà lợi ích tiêu dùng có thể đạt cao hơn khả năng sản xuất của mỗi quốc gia.
c) Câu a đúng và câu b sai.
d) Cả (a), (b), (c) đều sai.

100) Luận điểm chi phí cơ hội không đổi không phù hợp với thực tế, bởi vì:

a) Không thể chứng minh được chi phí cơ hội có bất biến hay không ?
b) Năng suất của các sản phẩm liên quan luôn thay đổi nên chi phí cơ hội cũng thay đổi tương ứng (thường có xu hướng tăng lên theo thời gian).
c) Năng suất của các sản phẩm liên quan luôn tăng lên nên chi phí cơ hội cũng gia tăng theo thời gian.
d) Năng suất của các sản phẩm liên quan luôn biến động ngược chiều nhau, làm cho chi phí cơ hội gia tăng theo thời gian.

101) Yêu cầu chuyên môn hóa sản xuất hoàn toàn của Gottfried Haberler cũng không phù hợp với thực tế, bởi vì:

a) Chuyên môn hóa sản xuất hoàn toàn vào một số mặt hàng nhất định sẽ bất lợi khi giá cả các mặt hàng đó trên thị trường thế giới biến động xấu.

b) Các nước nhỏ (sản lượng ít, không chi phối được giá cả thị trường thế giới) sẽ luôn gặp bất lợi.
c) Bỏ hẳn không sản xuất một số mặt hàng nhất định cũng rất nguy hiểm khi bị phụ thuộc hoàn toàn vào sự cung cấp của nước ngoài.
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.

102) Giả sử thế giới chỉ có hai quốc gia, quá trình mậu dịch quốc tế sẽ đạt trạng thái cân bằng khi:

a) Mức tiêu dùng bằng khả năng sản xuất ở tại mỗi quốc gia
b) Lợi ích có từ trao đổi bằng lợi ích có từ chuyên môn hoá
c) Giá cả sản phẩm so sánh cân bằng ở 2 quốc gia bằng nhau
d) Cả a và c đều đúng

103) Chuyên môn hóa không hoàn toàn là:

a) Chỉ sản xuất sản phẩm có lợi thế so sánh
b) Sản xuất cả hai sản phẩm với mức độ như nhau
c) Sản xuất nhiều hơn sản phẩm có lợi thế so sánh
d) Không sản xuất sản phẩm nào

104) Năng suất lúa bình quân của Thái Lan thường thấp hơn từ 20 – 30% so với Việt Nam. Nhưng do nhu cầu gạo nội địa cao hơn nên xuất khẩu gạo của Việt Nam chỉ đứng hàng thứ hai trên thế giới (xếp sau Thái Lan). Do vậy, sản xuất lúa gạo của Việt Nam có lợi thế tuyệt đối:

a) Cao hơn so với Thái Lan, Việt Nam nên chuyên môn hóa sản xuất để xuất khẩu gạo cho Thái Lan.
b) Cao hơn so với tất cả các nước có canh tác lúa nước trên thế giới, ngoại trừ Thái Lan.
c) Cao hơn so với tất cả các nước có canh tác lúa nước trên thế giới, kể cả Thái Lan.
d) Cao hơn so với Thái Lan, nhưng không chắc lợi thế so sánh có cao hơn hay không.

105) Trong mô hình hai quốc gia (1, 2) và hai sản phẩm (X, Y): Quốc gia 1 có năng suất sản xuất X và Y là x_1 và y_1; Quốc gia 2 có năng suất sản xuất X và Y là x_2 và y_2. Cách xác định lợi thế so sánh như sau:

a) Nếu $x_1/x_2 > y_1/y_2$ thì Quốc gia 1 có lợi thế so sánh X, Quốc gia 2 có lợi thế so sánh Y; và ngược lại, nếu $x_1/x_2 < y_1/y_2$ thì Quốc gia 1 có lợi thế so sánh Y, Quốc gia 2 có lợi thế so sánh X.
b) Nếu $x_1/y_1 > x_2/y_2$ thì Quốc gia 1 có lợi thế so sánh X, Quốc gia 2 có lợi thế so sánh Y; và ngược lại, nếu $x_1/y_1 < x_2/y_2$ thì Quốc gia 1 có lợi thế so sánh Y, Quốc gia 2 có lợi thế so sánh X.
c) Nếu x_1, y_1, x_2, y_2 là chi phí sản xuất đơn vị sản phẩm X và Y tương ứng của hai quốc gia thì phải đảo dấu bất đẳng thức đã nêu trong các câu a và b.
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.

106) Qui luật lợi thế so sánh yêu cầu mỗi quốc gia:

a) Chuyên môn hóa sản xuất vào sản phẩm có lợi thế so sánh.
b) Xuất khẩu sản phẩm có lợi thế so sánh; đồng thời nhập khẩu sản phẩm không có lợi thế so sánh.
c) Hai câu a và b đều đúng.
d) Câu a sai và câu b đúng.

107) Trong mô hình hai quốc gia (1, 2) và hai sản phẩm (X, Y): Quốc gia 1 có năng suất 6X và 4Y (giờ/người); Quốc gia 2 có năng suất 1X và 2Y (giờ/người); Tỷ lệ trao đổi mậu dịch là 6X = 6Y. Sau khi chuyên môn hóa sản xuất và trao đổi mậu dịch quốc tế:

a) Suất lợi ích tăng thêm của hai quốc gia bằng nhau.
b) Lợi ích tăng thêm của hai quốc gia bằng nhau.
c) Lợi ích tăng thêm của Quốc gia 1 ít hơn so với Quốc gia 2.
d) Lợi ích tăng thêm của Quốc gia 1 nhiều hơn so với Quốc gia 2.

108) Trong mô hình hai quốc gia (1, 2) và hai sản phẩm (X, Y): Quốc gia 1 có năng suất 6X và 4Y (giờ/người); Quốc gia 2 có năng suất 1X và 2Y (giờ/người); Tỷ lệ trao đổi mậu dịch là 6X = 6Y. Khung trao đổi mậu dịch tương đối giữa hai quốc gia là:

a) 4Y < 6X < 12Y.
b) 2Y < 6X < 12Y
c) 1Y < 6X < 12Y.
d) Cả (a), (b), (c) đều sai

109) Trong mô hình hai quốc gia (1, 2) và hai sản phẩm (X, Y): Quốc gia 1 có năng suất 6X và 4Y (giờ/người); Quốc gia 2 có năng suất 1X và 2Y (giờ/người):

a) Quốc gia 1 có thể lựa chọn giữa hai hàm sản xuất là X = 2/3Y và Y = 3/2X.
b) Quốc gia 2 có thể lựa chọn giữa hai hàm sản xuất là X = 2Y và Y = 1/2X.
c) Quốc gia 1 nên chuyên môn hóa sản xuất hoàn toàn vào hàm X = 2/3Y; Quốc gia 2 nên chuyên môn hóa sản xuất hoàn toàn vào hàm Y = 1/2X.
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.

Bài tập sau đây dành cho câu 29 đến câu 30
Có số liệu cho trong bảng sau:

Chi phí lao động	Quốc gia I	Quốc gia II
Số giờ/ 1 sản phẩm X	2	3
Số giờ/ 1 sản phẩm Y	1	2

110) Chọn câu đúng :
a) Quốc gia I có lợi thế tuyệt đối về sản phẩm X
b) Quốc gia II có lợi thế tuyệt đối về sản phẩm Y
c) Quốc gia I có lợi thế tuyệt đối ở cả 2 sản phẩm
d) Quốc gia II có lợi thế tuyệt đối ở cả 2 sản phẩm

111) Chọn câu đúng :
a) Quốc gia I có lợi thế so sánh ở sản phẩm X
b) Quốc gia II có lợi thế so sánh ở sản phẩm Y
c) Quốc gia I có lợi thế so sánh ở sản phẩm Y
d) Quốc gia II có lợi thế so sánh ở cả 2 sản phẩm

112) Có số liệu cho trong bảng sau:

Năng suất lao động (số sp/1 giờ)	Quốc gia I	Quốc gia II
Sản phẩm A	2	4
Sản phẩm B	3	6

Mậu dịch ở 2 quốc gia không xảy ra vì:
a) Quốc gia I có lợi thế tuyệt đối ở cả 2 sản phẩm
b) Quốc gia 2 có lợi thế so sánh ở cả 2 sản phẩm
c) Quốc gia I không có lợi thế tuyệt đối ở sản phẩm nào
d) Không có quốc gia nào có lợi thế so sánh về sản phẩm nào

113) Một sản phẩm có giá trị xuất khẩu trong năm là 200 triệu USD, tổng giá trị xuất khẩu của quốc gia năm đó là 11,5 tỷ USD. Giá trị xuất khẩu sản phẩm đó của thế giới là 5 tỷ USD, tổng giá trị xuất khẩu của thế giới là 5200 tỷ USD. Sản phẩm này có:
a) Lợi thế so sánh
b) Không có lợi thế so sánh
c) Lợi thế so sánh cao
d) Lợi thế so sánh rất cao

Bài tập sau đây dành cho các câu từ 33 đến câu 38:

Quốc gia / Năng suất lao động	I	II
Số lượng sản phẩm X/ người- giờ	4	1
Số lượng sản phẩm Y/ người- giờ	3	2

Giả thiết rằng nếu 2 quốc gia dùng toàn bộ tài nguyên thì 1 năm quốc gia sản xuất được 200 triệu sản phẩm X hoặc 150 triệu sản phẩm Y và quốc gia II sản xuất được 50 triệu sản phẩm X hoặc 100 triệu sản phẩm Y

114) Chọn câu đúng :
Như vậy, khi mậu dịch xảy ra các quốc gia này là:
a) Chuyên môn hóa hoàn toàn
b) Chuyên môn hóa không hoàn toàn
c) Quốc gia I chỉ sản xuất sản phẩm Y
d) Quốc gia II chỉ sản xuất sản phẩm X

115) Giá cả sản phẩm so sánh sản phẩm X (P_X/P_Y) của quốc gia I là:
a) 4/3
b) ½
c) ¾
d) 2

116) Giá cả sản phẩm so sánh sản phẩmY (P_Y /P_X) của quốc gia II là:

a) ½ b) 2 c) 4/3 d) ¾

117) Chi phí cơ hội ngày càng tăng có nghĩa rằng quốc gia phải :

a) hy sinh ngày càng ít hơn sản phẩm này để dành tài nguyên sản xuất 1 đơn vị sản phẩm kia.

b) hy sinh ngày càng nhiều hơn sản phẩm này để dành tài nguyên sản xuất 1 đơn vị sản phẩm kia.

c) phải sử dụng ngày càng nhiều tài nguyên hơn để sản xuất ra một đơn vị hàng hóa.

d) phải sử dụng ngày càng nhiều nguồn lực hơn để sản xuất ra một đơn vị hàng hóa.

118) Lý thuyết Chi phí cơ hội của Gottfried Haberler đã phi thực tế khi giả định rằng :

a) Sản xuất cần nhiều yếu tố như: lao động, vốn, đất đai, kỹ thuật ….

b) Chi phí cơ hội không đổi.

c) Bàn tay vô hình dẫn dắt mỗi cá nhân hướng đến lợi ích chung.

d) Cả bàn tay vô hình và hữu hình dẫn dắt mỗi cá nhân hướng đến lợi ích chung.

119) Qui luật chi phí cơ hội gia tăng ngụ ý rằng hai quốc gia nên chuyên môn hóa sản xuất sản phẩm có lợi thế so sánh cho đến khi:

a) giá cả của chúng là như nhau ở cả hai quốc gia.

b) Chi phí cơ hội bắt đầu gia tăng nhanh.

c) Chi phí cơ hội bắt đầu gia tăng cao quá mức.

d) Xuất khẩu sản phẩm có lợi thế so sánh; đồng thời nhập khẩu sản phẩm không có lợi thế so sánh.

120) Chi phí cơ hội của bất kỳ sản phẩm đang có lợi thế so sánh nào cũng sẽ tăng theo thời gian, vì:

a) Năng suất của sản phẩm đang có lợi thế so sánh giảm dần; năng suất của sản phẩm đang không có lợi thế so sánh tăng dần.

b) Chi phí sản xuất của sản phẩm đang có lợi thế so sánh tăng dần; chi phí sản xuất của sản phẩm đang không có lợi thế so sánh giảm dần.

c) Năng suất của sản phẩm đang có lợi thế so sánh tăng với nhịp độ chậm dần (chi phí sản xuất tăng tương đối); năng suất của sản phẩm đang không có lợi thế so sánh tăng với nhịp độ nhanh dần (chi phí sản xuất giảm tương đối).

d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều sai.

121) Đường giới hạn khả năng sản xuất của một quốc gia trong điều kiện chi phí cơ hội gia tăng (hàm sản xuất không phải là phương trình bậc nhất) là một đường cong:

a) Mặt lõm quay vào góc tọa độ và nằm sát trục tọa độ biểu diễn sản phẩm có lợi thế so sánh.

b) Mặt lõm quay vào góc tọa độ và nằm sát trục tọa độ biểu diễn sản phẩm không có lợi thế so sánh.

c) Mặt lồi quay vào góc tọa độ và nằm sát trục tọa độ biểu diễn sản phẩm có lợi thế so sánh.

d) Mặt lồi quay vào góc tọa độ và nằm sát trục tọa độ biểu diễn sản phẩm không có lợi thế so sánh.

122) Hướng chuyên môn hóa sản xuất của một quốc gia trong điều kiện chi phí cơ hội gia tăng (chuyên môn hóa sản xuất không hoàn toàn) là hướng chuyển dịch trên đường PPF trên căn bản:

a) Tăng sản xuất sản phẩm có lợi thế so sánh và giảm sản xuất sản phẩm không có lợi thế so sánh (mức độ tăng, giảm bao nhiêu cũng được).

b) Tăng đến mức tối đa sản phẩm có lợi thế so sánh và giảm đến mức tối thiểu sản phẩm không có lợi thế so sánh (trong điều kiện có thể).

c) Câu a đúng và câu b sai.

d) Hai câu a và b đều đúng.

123) Khi chuyển dịch trên đường PPF theo hướng chuyên môn hóa sản xuất, tỷ lệ chuyển dịch biên tế (MRT – Marginal Rate of Transformation) là:

a) Số lượng sản phẩm không có lợi thế so sánh phải giảm đi để có thể sản xuất thêm một sản phẩm có lợi thế so sánh.

b) Giá trị MRT được đo bằng độ dốc của tiếp tuyến với đường PPF tại điểm sản xuất.

c) Hai câu a và b đều đúng.

d) Câu a sai và câu b đúng.

124) Đường bàng quan (CIC - Community Indifference Curves) hay đường giới hạn khả năng tiêu dùng:

a) Là một chùm đường cong mặt lồi quay về góc tọa độ và nằm gần trục tọa độ biểu diễn sản phẩm không có lợi thế so sánh.
b) Mỗi điểm (X, Y) trên một đường CIC là một rổ hàng hóa tiêu dùng.
c) Mỗi đường CIC trong chùm đường bàng quan biểu diễn một mức thỏa mãn tiêu dùng khác nhau. Đường CIC gần góc tọa độ nhất biểu diễn mức thỏa mãn tiêu dùng ít nhất, và ngược lại.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

125) Các đường cong biểu diễn giới hạn khả năng tiêu dùng được gọi là đường bàng quan (CIC - Community Indifference Curves), bởi vì:

a) Người tiêu dùng không quan tâm đến ý nghĩa của việc giới hạn khả năng tiêu dùng.
b) Trong cùng rổ hàng hóa, người tiêu dùng sử dụng sản phẩm nào cũng đạt được mức thỏa mãn giống nhau.
c) Khi dịch chuyển trên cùng một đường CIC, mặc dù phải thay thế sản phẩm để có những rổ hàng hóa khác nhau tại các vị trí khác nhau, nhưng mức thỏa mãn tiêu dùng không đổi.
d) Khi dịch chuyển giữa các đường CIC, mặc dù phải thay thế sản phẩm để có những rổ hàng hóa khác nhau tại các vị trí khác nhau, nhưng mức thỏa mãn tiêu dùng không đổi.

126) Hướng chuyển dịch tiêu dùng trong điều kiện chi phí cơ hội gia tăng là hướng chuyển dịch trên đường bàng quan (CIC - Community Indifference Curves) trên căn bản giảm bớt (xuất khẩu) sản phẩm có lợi thế so sánh để tăng thêm (nhập khẩu) sản phẩm không phải lợi thế so sánh vào rổ hàng hóa tiêu dùng:

a) Đến mức tối đa trong điều kiện có thể.
b) Bao nhiêu cũng được, miễn là có thay thế sản phẩm.
c) Hai câu a và b đều đúng.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

127) Khi đang ở tại một điểm bất kỳ trên một đường bàng quan (CIC - Community Indifference Curves) (với rổ hàng hóa tiêu dùng xác định), muốn tăng mức thỏa mãn tiêu dùng thì phải:

a) Chuyển lên một vị trí cao hơn trên đường CIC đó.
b) Chuyển lên một trong các đường CIC cao hơn trong chùm đường bàng quan (tương thích với mức thỏa mãn tiêu dùng muốn đạt đến).
c) Chuyển ngay lên đường CIC cao nhất trong chùm đường bàng quan.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều sai.

128) Khi di chuyển trên cùng một đường bàng quan (CIC - Community Indifference Curves) theo hướng chuyển dịch tiêu dùng, tỷ lệ thay thế biên tế (MRS – Marginal Rate of Substitution) là:

a) Số lượng sản phẩm có lợi thế so sánh phải giảm bớt để thay thế bằng một sản phẩm không có lợi thế so sánh mà mức thỏa mãn tiêu dùng không đổi.
b) Giá trị MRS được đo bằng độ dốc của tiếp tuyến với đường CIC tại điểm tiêu dùng.
c) Hai câu a và b đều đúng.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

129) Trong điều kiện không có trao đổi mậu dịch quốc tế, trạng thái cân bằng nội địa có liên quan đến giá cả hàng hóa (Internal Equilibrium Relative Community Price) của một quốc gia xảy ra khi (và chỉ khi):

a) Đường PPF và đường CIC gần gốc tọa độ nhất gặp nhau tại một điểm mà các tiếp tuyến MRT và MRS trùng nhau (gọi là điểm cân bằng nội địa).
b) Tại điểm cân bằng nội địa, mức thỏa mãn tiêu dùng đạt thấp nhất nếu so sánh với các trường hợp có chuyên môn hóa sản xuất và trao đổi mậu dịch quốc tế.
c) Chỉ số so sánh giá cả hàng hóa tại điểm cân bằng nội địa (P_X/P_Y) bằng với độ dốc của các tiếp tuyến MRT và MRS.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

130) Trong điều kiện của mô hình chuẩn về thương mại quốc tế (chuyên môn hóa sản xuất không hoàn toàn kết hợp với trao đổi mậu dịch quốc tế), điểm cân bằng mậu dịch là điểm trao đổi mậu dịch:

a) Đảm bảo lợi ích kinh tế của hai quốc gia lý tưởng nhất (khi $P_X/P_Y = 1$ hay $P_X = P_Y$), xuất khẩu 01 sản phẩm có lợi thế so sánh nhập khẩu được 01 sản phẩm không phải lợi thế so sánh.
b) Đảm bảo lợi ích kinh tế của hai quốc gia đạt cao nhất (khi $P_X/P_Y > 1$ hay $P_X > P_Y$, và ngược lại), xuất khẩu 01 sản phẩm có lợi thế so sánh nhập khẩu được hơn 01 sản phẩm không phải lợi thế so sánh.
c) Câu a đúng và câu b sai.
d) Câu a sai và câu b đúng.

131) Trong điều kiện của mô hình chuẩn về thương mại quốc tế, các điểm cân bằng nội địa và cân bằng mậu dịch của Quốc gia 1 là A và B; của Quốc gia 2 là A' và B':

a) Hướng chuyên môn hóa sản xuất của Quốc gia 1 đi từ A đến B và của Quốc gia 2 đi từ A' đến B' trên đường PPF.
b) PB = PB' = 1 (chỉ số so sánh giá cả hàng hóa tại điểm cân bằng mậu dịch của hai quốc gia bằng nhau và bằng 1).
c) Hai câu a và b đều đúng.
d) Hai câu a và b đều sai.

132) Phân tích lợi ích kinh tế theo lý thuyết chuẩn về mậu dịch quốc tế cho thấy nhờ chuyên môn hóa sản xuất và trao đổi mậu dịch quốc tế:

a) Lợi ích tiêu dùng của hai quốc gia giao thương (bất kể là lớn hay nhỏ) đều tăng lên bằng nhau.
b) Lợi ích tiêu dùng của hai quốc gia đều đạt đến cực đại trên đường bàng quan III (cao nhất).
c) Tại mỗi quốc gia, các tiếp tuyến MRT (tiếp xúc với đường PPF tại điểm cân bằng mậu dịch) và MRS (tiếp xúc với đường CIC trên đường bàng quan III) trùng nhau.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

133) Nếu tại điểm cân bằng nội địa (chưa chuyên môn hóa sản xuất) mà vẫn có thể thực hiện trao đổi mậu dịch quốc tế theo điều kiện của chỉ số so sánh giá cả hàng hóa thế giới ($P_W = 1$), thì:

a) Lợi ích của thương vụ vẫn cân bằng ($P_X = P_Y$), nhưng lợi ích tiêu dùng của quốc gia không đạt cực đại (đểm tiêu dùng nằm trên đường bàng quan II), MRT và MRS không trùng nhau.
b) Lợi ích của thương vụ không cân bằng ($P_X \neq P_Y$), nên lợi ích tiêu dùng của quốc gia không đạt cực đại (đểm tiêu dùng nằm trên đường bàng quan II), MRT và MRS không trùng nhau.
c) Câu a sai và câu b đúng.
d) Hai câu b và c đều sai.

134) Phân tích thành phần của lợi ích kinh tế theo lý thuyết chuẩn về mậu dịch quốc tế cho phép khẳng định chỉ khi kết hợp chuyên môn hóa sản xuất với trao đổi mậu dịch quốc tế thì lợi ích tiêu dùng của nền kinh tế mới đạt đến cực đại. Điều đó có nghĩa là trong bài toán tăng trưởng kinh tế quốc gia:

a) Chuyên môn hóa sản xuất (công nghiệp hóa và hiện đại hóa nền kinh tế) là điều kiện "cần", giữ vai trò quyết định sự tăng trưởng; còn thương mại quốc tế (trong chính sách kinh tế đối ngoại "mở") là điều kiện "đủ", giữ vai trò thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế nhanh hơn.
b) Chuyên môn hóa sản xuất và thương mại quốc tế có vai trò quan trọng ngang nhau.
c) Thương mại quốc tế giữ vai trò quyết định, chuyên môn hóa sản xuất giữ vai trò thúc đẩy.
d) Chuyên môn hóa sản xuất và thương mại quốc tế hoán đổi vai trò cho nhau (tùy từng giai đoạn).

135) Trong mô hình chuẩn về thương mại quốc tế, khi đường PPF của hai quốc gia giống nhau, thì:

a) Không phát sinh mậu dịch quốc tế vì thị hiếu tiêu dùng cũng sẽ giống nhau giữa hai quốc gia.
b) Vẫn có mậu dịch quốc tế do thị hiếu tiêu dùng khác nhau giữa hai quốc gia. Nhưng lợi ích tiêu dùng của từng nước tăng không đáng kể (điểm tiêu dùng nằm trên đường bàng quan II).
c) Vẫn có mậu dịch quốc tế do thị hiếu tiêu dùng khác nhau giữa hai quốc gia. Lợi ích tiêu dùng của từng nước vẫn tăng đến cực đại (điểm tiêu dùng nằm trên đường bàng quan III).
d) Cả ba câu trên đều sai.

136) Trong mô hình chuẩn về thương mại quốc tế, phân tích cân bằng mậu dịch cục bộ (trên thị trường sản phẩm X) cho thấy sự điều chỉnh quan hệ cung – cầu của hai quốc gia giao thương sẽ dẫn đến:

a) P_X tăng dần đối với quốc gia xuất khẩu X và giảm dần đối với quốc gia nhập khẩu X.

b) P_X/P_Y tăng dần đối với quốc gia xuất khẩu X và giảm dần đối với quốc gia nhập khẩu X.
c) P_X/P_Y tại điểm cân bằng mậu dịch của 2 quốc gia phải bằng nhau thì mậu dịch quốc tế mới diễn ra.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

137) Ưu điểm cơ bản của lý thuyết chuẩn về thương mại quốc tế là:

a) Nghiên cứu trong các điều kiện phù hợp với thực tế: chi phí cơ hội gia tăng; chuyên môn hóa sản xuất không hoàn toàn.
b) Có tính đến yếu tố giá cả và quan hệ so sánh giá cả hàng hóa.
c) Có tính đến quan hệ cung – cầu và sự khác biệt về cơ cấu nhu cầu tiêu dùng giữa các quốc gia...
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

138) Nhược điểm cơ bản của lý thuyết chuẩn về thương mại quốc tế là:

a) Chưa giải thích rõ vì sao có sự khác nhau về đường PPF của các quốc gia? (là nguyên nhân cơ bản dẫn đến trao đổi mậu dịch quốc tế).
b) Chưa giải thích rõ vì sao có sự khác nhau về đường CIC của các quốc gia? (cũng là nguyên nhân dẫn đến trao đổi mậu dịch quốc tế).
c) Hai câu a và b đều đúng.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

139) Trong nền kinh tế đóng với chi phí cơ hội gia tăng, điểm cân bằng là điểm:

a) Tiếp xúc giữa đường giới hạn khả năng sản xuất và đường bàng quan đại chúng của quốc gia
b) Tự cung tự cấp của quốc gia
c) Quốc gia đạt lợi ích cực đại khi sản xuất và tiêu dùng tại điểm này
d) Cả 3 câu (a), (b), (c) đều đúng

140) Giá cả sản phẩm so sánh cân bằng của một quốc gia trong nền kinh tế đóng với chi phí cơ hội gia tăng được xác định bởi:

a) Đường giới hạn khả năng sản xuất
b) Đường bàng quan đại chúng
c) Đường giới hạn khả năng sản xuất và đường bàng quan đại chúng
d) Đường giới hạn khả năng sản xuất hoặc đường bàng quan đại chúng

141) Độ nghiêng của đường tiếp tuyến chung giữa đường giới hạn khả năng sản xuất của quốc gia và đường bàng quan đại chúng trong nền kinh tế đóng phản ánh:

a) Mức giá cả so sánh thế giới
b) Lợi thế so sánh của mỗi quốc gia
c) Mức tự cung tự cấp của mỗi quốc gia
d) Vị trí, hình dạng của đường giới hạn khả năng sản xuất

142) Đường bàng quan đại chúng là tập hợp các điểm phản ánh tương quan hai hàng hóa

a) Tối đa một quốc gia có thể sản xuất được với khả năng, nguồn lực của quốc gia đó
b) Có cùng tỷ lệ thay đổi biên tế
c) Tiêu dùng có cùng một sự thay đổi biên tế
d) Mức độ thỏa mãn chung là như nhau

143) Đường giới hạn khả năng sản xuất trong trường hợp chi phí cơ hội gia tăng là một đường cong lõm về góc tọa độ vì:

a) Tỷ lệ biên tế của sự di chuyển tăng dần
b) Tỷ lệ thay thế biên tế tăng dần
c) Tỷ lệ thay thế biên tế giảm dần
d) Qui mô sản xuất về kết hợp hai loại hàng hóa tăng dần

144) Trên thực tế chi phí cơ hội lại tăng vì:

a) Tài nguyên có giới hạn
b) Mỗi sản phẩm có một lượng tài nguyên thích hợp với nó
c) Càng gia tăng sản xuất sản phẩm này càng phải hy sinh sản xuất sản phẩm khác nhiều hơn
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng

145) Mô hình tỷ lệ yếu tố sản xuất Heckcher – Ohlin cho rằng một nước được coi là có lợi thế tương đối khi:

a) Dư thừa cả lao động và tư bản.

b) Sản xuất 1 loại hàng hóa cần nhiều yếu tố sản xuất mà nước đó sẵn có.
c) Sử dụng đúng và hiệu quả nguồn ngân sách Nhà Nước.
d) Sản xuất cần nhiều yếu tố như: lao động, vốn, đất đai, kỹ thuật ….

146) Thuyết lợi thế tương đối Heckscher – Ohlin giả định rằng:

a) Chỉ có 2 yếu tố sản xuất là lao động (L) và vốn (K). Có hai loại hàng hóa: một là hàng hóa sử dụng nhiều lao động và loại kia là sử dụng nhiều vốn.
b) Tỷ lệ giữa đầu tư và sản lượng của 2 loại hàng hóa trong 2 quốc gia là 1 hằng số. Cả hai quốc gia đều chuyên môn hóa ở mức không hoàn hảo.
c) Có hai quốc gia: một là dư thừa lao động và còn lại là dư thừa vốn.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

147) Câu nào sau đây không đúng khi nói về Thuyết lợi thế tương đối Heckscher – Ohlin :

a) Mỗi nước tập trung vào sản xuất sản phẩm có lợi thế tương đối rồi trao đổi với nhau sẽ mang lại lợi ích cho cả hai.
b) Giao thương giúp cho các quốc gia tham gia "mở rộng" khả năng sản xuất (đường giới hạn sản xuất) của mình.
c) Câu (a) và (b) đều đúng
d) Câu (a) và (b) đều sai

148) Lý thuyết cân bằng giá cả các yếu tố sản xuất cho rằng :

a) Thương mại quốc tế sẽ dẫn đến sự cân bằng tương đối giá cả các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia giao thương với nhau.
b) Thương mại quốc tế sẽ dẫn đến sự cân bằng tuyệt đối giá cả các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia giao thương với nhau.
c) Thương mại quốc tế sẽ dẫn đến sự cân bằng tương đối và tuyệt đối giá cả các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia không có giao thương với nhau.
d) Thương mại quốc tế sẽ dẫn đến sự cân bằng tương đối và tuyệt đối giá cả các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia giao thương với nhau.

149) Cân bằng tương đối là:

a) giá cả so sánh giữa hai sản phẩm ở hai quốc gia bằng nhau
b) giá cả so sánh giữa hai sản phẩm ở hai quốc gia không bằng nhau
c) giá cả các yếu tố sản xuất ở hai quốc gia là bằng nhau.
d) giá cả các yếu tố sản xuất ở hai quốc gia là không bằng nhau.

150) Cân bằng tuyệt đối là:

a) giá cả so sánh giữa hai sản phẩm ở hai quốc gia bằng nhau
b) giá cả so sánh giữa hai sản phẩm ở hai quốc gia không bằng nhau
c) giá cả các yếu tố sản xuất ở hai quốc gia là bằng nhau.
d) giá cả các yếu tố sản xuất ở hai quốc gia là không bằng nhau.

151) Theo lý thuyết Heckscher – Ohlin, yếu tố thâm dụng (Intensive Factor) được hiểu là yếu tố sản xuất:

a) Được sử dụng lặp đi lặp lại trong quá trình sản xuất một loại sản phẩm hàng hóa cụ thể.
b) Được sử dụng nhiều tương đối trong tỷ lệ cân đối các yếu tố sản xuất của các sản phẩm hàng hóa cụ thể.
c) Được sử dụng nhiều nhất trong một nền kinh tế.
d) Có nguồn cung cấp nhiều nhất trong một nền kinh tế.

152) Trong điều kiện giới hạn 2 sản phẩm (X,Y) và 2 yếu tố sản xuất (K – vốn, L – lao động), nếu K/L(Y) > K/L(X), thì:

a) Y là sản phẩm thâm dụng vốn; X là sản phẩm thâm dụng lao động.
b) Y là sản phẩm thâm dụng lao động; X là sản phẩm thâm dụng vốn.
c) Hai câu a và b đều sai.
d) Cả ba câu trên đều sai.

153) Yếu tố thâm dụng của một sản phẩm hàng hóa chỉ có tính tương đối, bởi vì nó được tính toán dựa trên cơ sở so sánh:

a) Số lượng tuyệt đối các yếu tố sản xuất (K – vốn và L – lao động) giữa các sản phẩm cụ thể.

b) Số lượng tuyệt đối các yếu tố sản xuất (K – vốn và L – lao động) trong một sản phẩm cụ thể.
c) Tỷ lệ cân đối các yếu tố sản xuất (K/L) giữa các sản phẩm cụ thể.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều sai.

154) Giả định tỷ lệ cân đối các yếu tố sản xuất (K/L) của các sản phẩm laptop và giày thể thao lần lượt là 600/50 và 25/5. Theo đó, có thể kết luận rằng:

a) Laptop là sản phẩm thâm dụng vốn, vì K (laptop) = 24 lần K (giày thể thao).
b) Laptop là sản phẩm thâm dụng lao động, vì L (laptop) = 10 lần L (giày thể thao).
c) Laptop là sản phẩm thâm dụng vốn và giày thể thao là sản phẩm thâm dụng lao động, vì K/L (laptop) = 2,4 lần K/L (giày thể thao).
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều sai.

155) Theo lý thuyết Heckscher – Ohlin, yếu tố dư thừa (Abundant Factor) được hiểu là yếu tố sản xuất có nguồn cung cấp:

a) Dồi dào và giá rẻ hơn nhiều khi so sánh với các quốc gia khác một cách tương đối.
b) Dồi dào nhất và giá rẻ nhất khi so sánh với các quốc gia khác.
c) Dồi dào nhất khi so sánh với các quốc gia khác.
d) Giá rẻ nhất khi so sánh với các quốc gia khác.

156) Tính bằng tổng số vốn và tổng số lao động quốc gia sẵn có để dùng vào sản xuất. Nếu T_K/T_L (QG1) < T_K/T_L (QG2) thì:

a) Quốc gia 1 dư thừa lao động; Quốc gia 2 dư thừa vốn.
b) Quốc gia 1 dư thừa vốn; Quốc gia 2 dư thừa lao động.
c) Hai câu a và b đều sai.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều sai.

157) Tính bằng giá cả các yếu tố sản xuất: P_K là lãi suất (r) và P_L là tiền lương (w). Với điều kiện yếu tố sản xuất dồi dào có giá rẻ và yếu tố sản xuất khan hiếm có giá đắt, nếu P_K/P_L (QG1) > P_K/P_L (QG2) thì:

a) Quốc gia 1 dư thừa vốn; Quốc gia 2 dư thừa lao động.
b) Quốc gia 1 dư thừa lao động; Quốc gia 2 dư thừa vốn.
c) Hai câu a và b đều sai.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều sai.

158) Giả định có tỷ lệ biểu hiện mối tương quan giữa tổng số lao động với tổng số vốn của các nền kinh tế Trung Quốc và Singapore như sau: T_K/T_L(Trung Quốc) = 6.000/800; T_K/T_L (Singapore) = 600/4. Theo đó, có thể kết luận rằng:

a) Trung Quốc dư thừa vốn, vì T_K (Trung Quốc) = 10 lần T_K (Singapore).
b) Trung Quốc dư thừa lao động, vì T_L (Trung Quốc) = 200 lần T_L (Singapore).
c) Trung Quốc dư thừa lao động tương đối và Singapore dư thừa vốn tương đối, vì T_K/T_L (Trung Quốc) = 1/20 T_K/T_L (Singapore).
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều sai.

159) Giả định có tỷ lệ biểu hiện mối tương quan giữa lãi suất (giá của yếu tố vốn) và tiền lương (giá của yếu tố lao động) trong các nền kinh tế Việt Nam và Nhật Bản như sau: P_K/P_L(Việt Nam) = 8/1.000; P_K/P_L (Nhật Bản) = 4/40.000. Theo đó, có thể kết luận rằng:

a) Việt Nam dư thừa vốn, vì P_K (Việt Nam) = 2 lần P_K (Nhật Bản).
b) Nhật Bản dư thừa lao động, vì P_L (Nhật Bản) = 40 lần P_L (Việt Nam).
c) Việt Nam dư thừa lao động tương đối và Nhật Bản dư thừa vốn tương đối, vì P_K/P_L (Việt Nam) = 80 lần P_K/P_L (Nhật Bản).
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều sai.

160) Theo lý thuyết Heckscher – Ohlin thì sản phẩm có lợi thế so sánh là:

a) Sản phẩm thâm dụng yếu tố sản xuất mà quốc gia dư thừa tương đối.
b) Sản phẩm thâm dụng yếu tố sản xuất mà quốc gia có nguồn cung cấp dồi dào nhất.
c) Sản phẩm thâm dụng yếu tố sản xuất mà quốc gia có nguồn cung cấp với giá rẻ nhất.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

161) Lý thuyết Heckscher – Ohlin yêu cầu mỗi quốc gia:

a) Chuyên môn hóa sản xuất vào sản phẩm thâm dụng yếu tố sản xuất quốc gia dư thừa tương đối.

b) Xuất khẩu sản phẩm thâm dụng yếu tố sản xuất quốc gia dư thừa tương đối.
c) Nhập khẩu sản phẩm thâm dụng yếu tố sản xuất quốc gia khan hiếm tương đối.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

162) Theo lý thuyết Heckscher – Ohlin thì nguyên nhân cơ bản làm phát sinh thương mại quốc tế là sự khác biệt giữa các quốc gia về:

a) Yếu tố sản xuất dư thừa tương đối.
b) Tỷ lệ cân đối các yếu tố sản xuất.
c) Giá cả sản phẩm hàng hóa.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

163) Theo lý thuyết Heckscher – Ohlin, mô thức thương mại quốc tế của các quốc gia đang phát triển là:

a) Xuất khẩu sản phẩm thâm dụng lao động; nhập khẩu sản phẩm thâm dụng kỹ thuật.
b) Xuất khẩu sản phẩm thâm dụng lao động; nhập khẩu sản phẩm thâm dụng vốn.
c) Xuất khẩu sản phẩm thâm dụng tài nguyên; nhập khẩu sản phẩm thâm dụng kỹ thuật.
d) Xuất khẩu sản phẩm thâm dụng tài nguyên; nhập khẩu sản phẩm thâm dụng vốn.

164) Theo lý thuyết Heckscher – Ohlin, mô thức thương mại quốc tế của các quốc gia công nghiệp phát triển là:

a) Xuất khẩu sản phẩm thâm dụng vốn; nhập khẩu sản phẩm thâm dụng lao động.
b) Xuất khẩu sản phẩm thâm dụng vốn; nhập khẩu sản phẩm thâm dụng tài nguyên.
c) Xuất khẩu sản phẩm thâm dụng kỹ thuật; nhập khẩu sản phẩm thâm dụng lao động.
d) Xuất khẩu sản phẩm thâm dụng kỹ thuật; nhập khẩu sản phẩm thâm dụng tài nguyên.

165) Vận dụng lý thuyết Heckscher – Ohlin, ngày nay có thể xác định mô thức thương mại quốc tế của các quốc gia như sau:

a) Quốc gia đang phát triển: xuất khẩu sản phẩm thâm dụng tài nguyên và lao động; nhập khẩu sản phẩm thâm dụng vốn và kỹ thuật.
b) Quốc gia công nghiệp phát triển: xuất khẩu sản phẩm thâm dụng vốn và kỹ thuật; nhập khẩu sản phẩm thâm dụng tài nguyên và lao động.
c) Hai câu a và b đều đúng.
d) Hai câu a và b đều sai.

***166)* Việt Nam xuất khẩu hàng dệt may, giày dép…; nhập khẩu máy móc thiết bị …. Mô hình mậu dịch như thế được giải thích bằng:**

a) Lý thuyết Heckscher – Ohlin
b) Lý thuyết H-O-S
c) Lý thuyết lợi thế so sánh
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng

167) Quá trình chuyên môn hóa tăng dần cho đến khi đạt trạng thái cân bằng mậu dịch quốc tế sẽ làm cho :

a) Giá cả so sánh cân bằng của sản phẩm có lợi thế tại mỗi quốc gia tăng dần
b) Giá cả so sánh cân bằng của sản phẩm có lợi thế tại mỗi quốc gia giảm dần
c) Giá cả so sánh cân bằng của sản phẩm không có lợi thế tại mỗi quốc gia tăng dần
d) Giá cả so sánh cân bằng của sản phẩm có và không có lợi thế đều giảm

168) Giá cả sản phẩm so sánh cân bằng ở 2 quốc gia khác nhau là do khác nhau về:

a) Các yếu tố sản xuất
b) Sở thích, thị hiếu người tiêu dùng
c) Kỹ thuật, công nghệ
d) Cả 3 câu a, b, c đều đúng

169) Cơ sở lý thuyết Heckscher – Ohlin là dựa vào:

a) Sự khác biệt về nguồn lực sản xuất vốn có
b) Sự khác biệt về cung yếu tố sản xuất
c) Câu (a) và (b) đều đúng.
d) Câu (a) và (b) đều sai.

170) Giá cả sản phẩm so sánh cân bằng nội địa là:

a) Giá cả sản phẩm so sánh
b) Chi phí cơ hội
c) Giá cả tương đối của sản phẩm khi chưa có mậu dịch xảy ra
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng

171) Lý thuyết H-O-S cho rằng :

a) Sự khác biệt giá cả các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia làm phát sinh thương mại quốc tế.
b) Thương mại quốc tế tạo ra sự cân bằng tương đối và tuyệt đối giá cả các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia giao thương với nhau.

c) Câu (a) và (b) đều đúng
d) Câu (a) và (b) đều sai

172) Kiểm chứng Lý thuyết H-O-S từ thực tế cho thấy:

a) Vốn đi từ các nước có lãi suất thấp sang các nước có lãi suất cao.
b) Lao động đi từ nước có mức lương thấp sang nước có mức lương cao.
c) Mậu dịch quốc tế làm tăng giá cả yếu tố sản xuất dư thừa và giảm giá cả yếu tố sản xuất khan hiếm.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

173) Kiểm chứng Lý thuyết H-O-S từ thực tế cho kết luận:

a) Mậu dịch làm thu nhập của người lao động tăng ngược lại làm thu nhập của người sở hữu tư bản giảm tại các nước đang phát triển.
b) Mậu dịch làm thu nhập của người lao động giảm ngược lại làm thu nhập của người sở hữu tư bản tăng tại các nước đang phát triển.
c) Mậu dịch làm thu nhập của người lao động và người sở hữu tư bản cùng tăng tại các nước đang phát triển.
d) Mậu dịch làm thu nhập của người lao động và người sở hữu tư bản cùng giảm tại các nước đang phát triển.

174) Lý thuyết H-O-S một lần nữa đề cao tính ưu việt của mậu dịch tự do vì:

a) Mang đến lợi ích cho người tiêu dùng tăng lên
b) Mang đến lợi ích cho người sản xuất tăng lên
c) Mang đến lợi ích cho cả người sản xuất lẫn người tiêu dùng
d) Xóa bỏ dần sự cách biệt giá cả các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia

175) Giá cả sản phẩm so sánh cân bằng chung khi mậu dịch xảy ra giữa hai quốc gia là:

a) Giá cả sản phẩm so sánh mà ở đó lợi ích của 2 quốc gia là bằng nhau
b) Giá cả sản phẩm so sánh mà ở đó mậu dịch là cân đối
c) Giá cả sản phẩm so sánh mà ở đó xuất khẩu của quốc gia I bằng xuất khẩu của quốc gia 2
d) Cả (a), (b), (c) đều sai

176) Theo lý thuyết cân bằng giá cả các yếu tố sản xuất của Paul A. Samuelson, thì thương mại quốc tế sẽ:

a) Chỉ dẫn tới sự cân bằng tương đối giá cả yếu tố sản xuất giữa các quốc gia giao thương.
b) Chỉ dẫn tới sự cân bằng tuyệt đối giá cả yếu tố sản xuất giữa các quốc gia giao thương.
c) Sớm dẫn tới sự cân bằng tương đối, và về lâu dài sẽ dẫn tới sự cân bằng tuyệt đối giá cả yếu tố sản xuất giữa các quốc gia giao thương.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

177) Theo lý thuyết H – O – S, sự cân bằng tương đối giá cả yếu tố sản xuất giữa hai quốc gia giao thương xảy ra khi điểm cân bằng mậu dịch của hai quốc gia gặp nhau, và tại đó:

a) Chỉ số so sánh giá cả hàng hóa và chỉ số so sánh giá cả yếu tố sản xuất của hai bên bằng nhau.
b) Chỉ số so sánh giá cả hàng hóa hoặc chỉ số so sánh giá cả yếu tố sản xuất của hai bên bằng nhau.
c) Chỉ số so sánh giá cả hàng hóa của hai bên bằng nhau, nhưng chỉ số so sánh giá cả yếu tố sản xuất không nhất thiết phải bằng nhau.
d) Chỉ số so sánh giá cả yếu tố sản xuất của hai bên bằng nhau, nhưng chỉ số so sánh giá cả hàng hóa không nhất thiết phải bằng nhau.

178) Theo lý thuyết H – O – S, về lâu dài thương mại quốc tế sẽ dẫn đến sự cân bằng tuyệt đối giá cả yếu tố sản xuất giữa hai quốc gia giao thương, bởi vì:

a) Chỉ số so sánh giá cả yếu tố sản xuất (r/w) của hai quốc gia biến động ngược chiều và sẽ gặp nhau.
b) Chỉ số so sánh giá cả yếu tố sản xuất (r/w) của hai quốc gia sẽ gặp nhau nhưng diễn biến rất chậm.
c) Trong mỗi quốc gia, giá của yếu tố sản xuất dư thừa tương đối sẽ tăng dần lên; giá của yếu tố sản xuất khan hiếm tương đối sẽ giảm dần xuống.
d) Trong mỗi quốc gia, giá của yếu tố sản xuất dư thừa tương đối sẽ tăng nhanh; nhưng giá của yếu tố sản xuất khan hiếm tương đối sẽ giảm rất chậm.

179) Theo lý thuyết H – O – S, thương mại quốc tế dẫn đến sự cân bằng tương đối và tuyệt đối giá cả yếu tố sản xuất giữa các quốc gia giao thương do tác động của hoạt động thực tiễn sau đây:

a) Bên cạnh xuất nhập khẩu hàng hóa, các quốc gia còn tiến hành xuất nhập khẩu yếu tố sản xuất.
b) Yếu tố vốn được xuất khẩu (đầu tư) từ nước có lãi suất thấp đến nước có lãi suất cao.
c) Yếu tố lao động được xuất khẩu từ nước có giá nhân công thấp đến nước có giá nhân công cao.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

180) Theo lý thuyết H – O – S, sự chuyển dịch nguồn lực đầu tư quốc tế (xuất nhập khẩu yếu tố sản xuất) sẽ tác động làm thay đổi giá cả các yếu tố sản xuất trong quốc gia công nghiệp phát triển như sau:

a) Tiền lương của người lao động bản xứ tăng chậm; trong khi tiền lương bình quân của nền kinh tế có thể giảm dần xuống.
b) Lãi suất ngân hàng ít biến động; trong khi suất sinh lợi của đồng vốn có thể tăng dần lên.
c) Hai câu a và b đều đúng.
d) Hai câu a và b đều sai.

181) Theo lý thuyết H – O – S, sự chuyển dịch nguồn lực đầu tư quốc tế (xuất nhập khẩu yếu tố sản xuất) sẽ tác động làm thay đổi giá cả các yếu tố sản xuất trong quốc gia đang phát triển như sau:

a) Tiền lương của người lao động bản xứ và tiền lương bình quân của nền kinh tế tăng nhanh dần lên.
b) Lãi suất ngân hàng giảm dần; trong khi suất sinh lợi của đồng vốn có thể tăng nhanh dần lên.
c) Hai câu a và b đều đúng.
d) Hai câu a và b đều sai.

182) Trong thực tế, khả năng xảy ra sự cân bằng tuyệt đối giá cả yếu tố sản xuất giữa các quốc gia công nghiệp phát triển và các quốc gia đang phát triển thể hiện qua các trường hợp:

a) Lãi suất giảm dần trong các nước đang phát triển và ổn định trong các nước công nghiệp phát triển.
b) Tiền lương trong các nước đang phát triển tăng nhanh hơn trong các nước công nghiệp phát triển.
c) Hai câu a và b đều đúng.
d) Hai câu a và b đều sai.

183) Ưu điểm cơ bản của lý thuyết H – O – S là chỉ rõ tính qui luật và ý nghĩa thực tiễn của:

a) Nguồn gốc phát sinh thương mại quốc tế (là sự khác biệt giá cả yếu tố sản xuất giữa các quốc gia).
b) Sự giảm dần cách biệt giá cả yếu tố sản xuất giữa các quốc gia công nghiệp phát triển và các quốc gia đang phát triển.
c) Xu hướng dịch chuyển nguồn lực đầu tư quốc tế.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

184) Nhược điểm cơ bản của lý thuyết H – O – S là:

a) Chưa tính đến các yếu tố tài nguyên thiên nhiên, vốn nhân lực (human capital).
b) Không tính đến lợi thế kinh tế nhờ qui mô bên trong (Economic Scale) và bên ngoài (qui mô các ngành kinh tế), không tính chi phí vận chuyển, không đề cập đến các hàng rào thương mại.
c) Không đề cập đến vai trò điều tiết thị trường và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của chính phủ.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

185) Theo S. B. Linder thì cầu có quan hệ rất chặt chẽ với mức thu nhập, nên sản xuất thường cũng phải gắn với mức thu nhập. Lý thuyết này đã giải thích thực tế là:

a) Các nước giàu thường mua bán với nhau
b) Nước giàu thường mua bán với nước nghèo
c) Hàng hóa tại các nước giàu luôn dư thừa
d) Hàng hóa tại các nước nghèo luôn thiếu thốn

186) Lý thuyết về chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm cho rằng vòng đời sản phẩm có 3 giai đoạn lần lượt theo thứ tự như sau :

a) Sản phẩm mới – Sản phẩm chín mùi – Sản phẩm tiêu chuẩn hóa.
b) Sản phẩm tiêu chuẩn hóa – Sản phẩm chín mùi – Sản phẩm mới.
c) Sản phẩm mới – Sản phẩm tiêu chuẩn hóa – Sản phẩm chín mùi.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

187) Lý thuyết về chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm ngụ ý rằng:

a) Đầu tư và chuyển giao công nghệ chỉ mang lại lợi ích cho các nước đi trước.
b) Đầu tư và chuyển giao công nghệ chỉ mang lại lợi ích cho các nước đi sau.
c) Đầu tư và chuyển giao công nghệ mang lại lợi ích cho các nước tham gia.
d) Đầu tư và chuyển giao công nghệ mang lại lợi ích cho các nước đi trước và gây hại cho các nước đi sau.

188) Lý thuyết về chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm ngụ ý rằng:

a) Các nước đi sau có lợi khi tiếp nhận công nghệ tiên tiến từ các nước đi trước.
b) Các nước đi sau không có lợi khi tiếp nhận công nghệ tiên tiến từ các nước đi trước vì các nước đi trước luôn chuyển giao máy cũ và lạc hậu.
c) Nước đi trước không có lợi khi chuyển giao công nghệ cho các nước đi sau.
d) Các nước đi trước sẽ bị đuổi kịp nếu không biết giữ bí quyết công nghệ trong nước.

189) Theo Raymond Vernon, trong chu kỳ sống (Product Life-cycle) của sản phẩm chế tạo X, ban đầu quốc gia công nghiệp phát triển đã sáng chế ra X chiếm ưu thế cạnh tranh và dẫn đầu về xuất khẩu. Nhưng cuối cùng, quốc gia sáng chế ra X lại phải nhập khẩu X từ các quốc gia trước kia ở vị thế nhập khẩu, bởi vì:

a) Khả năng cải tiến công nghệ và giảm chi phí sản xuất ở quốc gia sáng chế X đầu tiên đó kém.
b) Khả năng cải tiến công nghệ và giảm chi phí sản xuất ở các quốc gia khác tốt hơn.
c) Công nghệ sản xuất X được chuẩn hóa dần trên thế giới, các nước sản xuất X sau giành được ưu thế cạnh tranh nhờ chi phí sản xuất tại chỗ rẻ.
d) Các nước phát triển sản xuất X sau bán phá giá để giành thị trường.

190) Theo Raymond Vernon, trong chu kỳ sống (Product Life-cycle) của sản phẩm chế tạo X, đến giai đoạn cuối cùng sản xuất X được di chuyển đến cả một số quốc gia đang phát triển, vì ở đó:

a) Có chi phí sản xuất rẻ nhất và có khả năng tiếp nhận công nghệ sản xuất X.
b) Có chi phí sản xuất rẻ nhất và đã phát triển được công nghệ sản xuất X tiên tiến.
c) Có chi phí sản xuất rẻ tương đối và có khả năng tiếp nhận công nghệ sản xuất X.
d) Có chi phí sản xuất rẻ tương đối và đã phát triển được công nghệ sản xuất X tiên tiến.

191) Theo mô hình kim cương của Michael Porter, các yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh của một quốc gia bao gồm:

a) Các yếu tố thâm dụng cơ bản; các yếu tố thâm dụng cao cấp; các ngành công nghiệp mũi nhọn; sức cạnh tranh của các tập đoàn kinh tế lớn.
b) Các yếu tố sản xuất; các điều kiện về nhu cầu; sự phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, các ngành liên kết và bổ trợ; chiến lược, cấu trúc và tính cạnh tranh của các công ty.
c) Các yếu tố thâm dụng cao cấp; các điều kiện về nhu cầu; các ngành công nghiệp mũi nhọn; chiến lược toàn cầu hóa hoạt động của các công ty.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

192) Theo mô hình viên kim cương Michael Porter thì Năng lực cạnh tranh quốc gia phụ thuộc vào 4 yếu tố sau:

a) Doanh nghiệp - chính phủ - người lao động - trình độ khoa học kỹ thuật.
b) Nhu cầu thị trường - các yếu tố sản xuất - doanh nghiệp - các ngành công nghiệp liên kết và bổ trợ.
c) Doanh nghiệp - chính phủ - tài nguyên thiên nhiên - trình độ khoa học kỹ thuật.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

193) Lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp được quyết định bởi:

a) Chất lượng và giá cả sản phẩm của doanh nghiệp.
b) Số chủng loại sản phẩm mà doanh nghiệp kinh doanh.
c) Qui mô vốn và lực lượng lao động của doanh nghiệp.
d) Trình độ công nghệ sản xuất của doanh nghiệp.

194) Những trường hợp biểu hiện lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp khi so sánh với sản phẩm của các đối thủ cạnh tranh:

a) Chất lượng cao hơn nhưng giá rẻ hơn .
b) Chất lượng bằng nhưng giá rẻ hơn; hoặc giá bằng nhưng chất lượng cao hơn.

c) Chất lượng thấp hơn một ít nhưng giá rẻ hơn nhiều; hoặc giá cao hơn một ít nhưng chất lượng cao hơn nhiều.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

195) Khoảng cách giữa lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh thể hiện như sau:

a) Lợi thế so sánh chỉ mới đảm bảo sản phẩm có chất lượng cao và giá thành sản xuất thấp. Còn phải tính thêm chi phí tiêu thụ và lãi định mức để biết giá cả sản phẩm có cạnh tranh tốt hay không.
b) Lợi thế so sánh chỉ mới đảm bảo sản phẩm có chất lượng cao và giá thành sản xuất thấp. Còn phải tính thêm chi phí lưu thông phân phối để biết giá cả sản phẩm có cạnh tranh tốt hay không?
c) Lợi thế so sánh chỉ mới đảm bảo sản phẩm có chất lượng cao và giá thành toàn bộ thấp. Còn phải tính thêm lãi định mức để biết giá cả sản phẩm có cạnh tranh tốt hay không?
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều sai.

196) Trong quan hệ với lợi thế cạnh tranh, sản phẩm có lợi thế so sánh cao thì:

a) Đảm bảo chắc chắn sẽ có lợi thế cạnh tranh cao.
b) Có điều kiện cơ bản (nhưng không phải luôn luôn chắc chắn) để có lợi thế cạnh tranh cao.
c) Đảm bảo chắc chắn sẽ có lợi thế cạnh tranh cao dài hạn.
d) Đảm bảo chắc chắn có lợi thế cạnh tranh cao, nhưng không chắc có kéo dài được hay không?

197) Qua chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI – Global Competitiveness Index) năm 2007, Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF – World Economic Forum) đã xếp hạng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam ở thứ hạng :

a) 11-20 b) 31-40 c) 61-70 d) 81-90

198) Qua chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI – Global Competitiveness Index) do Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF – World Economic Forum) xếp hạng hàng năm thì năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam năm 2007 đã sụt so với năm 2006 là:

a) 1 b) 4 c) 8 d) 12

199) Để nâng cao và duy trì lợi thế cạnh tranh, yêu cầu các doanh nghiệp phải:

a) Đầu tư cải tiến kỹ thuật công nghệ, học tập kinh nghiệm (Learnning by Doing), nâng cao qui mô lợi suất kinh tế (Economic Scale)… để nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.
b) Cải tiến quản lý để tiết kiệm chi phí, mở rộng thị trường, quảng bá thương hiệu…
c) Hai câu a và b đều đúng.
d) Câu a đúng và câu b sai.

200) Lợi thế cạnh tranh của một ngành kinh tế được quyết định bởi:

a) Sự gia tăng và thâm nhập ngành của các công ty mới.
b) Sản phẩm hay dịch vụ thay thế và vị thế giao kèo của các công ty trong ngành với các nhà cung ứng, với người mua.
c) Sức mạnh cạnh tranh của các công ty trong ngành.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

201) Mức lợi thế cạnh tranh của một ngành kinh tế được đánh giá thông qua:

a) Qui mô toàn ngành và qui mô của các doanh nghiệp chủ lực của ngành.
b) Trình độ công nghệ, khả năng giảm chi phí đầu vào của các doanh nghiệp trong ngành.
c) Chu kỳ sống của sản phẩm của ngành và chính sách của chính phủ đối với ngành.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

202) Câu nào sau đây mô tả không đúng về thuế xuất khẩu:

a) Thuế xuất khẩu là khoản thuế đánh vào hàng hóa xuất khẩu.
b) Thuế xuất khẩu làm giá hàng xuất khẩu tăng và làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa này so với các nước khác.
c) Bỏ thuế xuất khẩu để tăng tính cạnh tranh của hàng hóa trong nước.
d) Tăng thuế xuất khẩu để tăng tính cạnh tranh của hàng hóa trong nước.

203) Phương pháp đánh thuế xuất nhập khẩu nào không đúng:

a) Thu một số tiền thuế cố định trên một đơn vị sản phẩm hàng xuất hay nhập.
b) Thu thuế tỷ lệ trên giá trị hàng xuất nhập khẩu.
c) Hỗn hợp hai cách ở câu a và b.
d) Thu theo doanh nghiệp nhập khẩu

204) Tác động của thuế nhập khẩu ở nền kinh tế nhỏ là:
a) Tăng nguồn thu ngân sách và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp trong nước.
b) Thiệt hại cho người tiêu dùng và cho nền kinh tế
c) Câu (a) và (b) đều đúng
d) Câu (a) và (b) đều sai

205) Câu nào sau đâu không đúng khi mô tả về Thuế suất danh nghĩa :
a) Đánh trên hàng hóa xuất nhập khẩu
b) Người tiêu dùng chịu thuế này
c) Được tính vào giá cuối cùng của hàng hóa
d) Là loại Thuế suất đã trừ lạm phát

206) Tỷ lệ bảo hộ thực sự cho ngành công nghiệp giảm đi khi:
a) Thuế nhập khẩu sản phẩm cuối cùng tăng
b) Thuế nhập khẩu nguyên vật liệu, bán thành phẩm giảm
c) Thuế nhập khẩu nguyên vật liệu, bán thành phẩm tăng
d) Tỷ lệ chi phí nguyên vật liệu, bán thành phẩm trong giá thành tăng

207) Khi tỷ lệ thuế đánh vào nguyên vật liệu nhập khẩu bằng tỷ lệ thuế đánh vào thành phẩm nhập khẩu thì :
a) Tỷ lệ thuế danh nghĩa lớn hơn tỷ lệ bảo hộ thực sự
b) Tỷ lệ bảo hộ thực sự bằng 0
c) Mức bảo hộ danh nghĩa bằng mức bảo hộ thực sự
d) Chưa thể kết luận được vì phụ thuộc vào tỷ lệ giữa giá trị nguyên vật liệu nhập khẩu và giá trị thành phẩm nhập khẩu

208) Việc tăng tỷ lệ thuế nhập khẩu làm cho phần thu thuế nhập khẩu của nhà nước thay đổi theo xu hướng :
a) Tăng lên
b) Giảm đi
c) Không thay đổi
d) Có thể là 1 trong 3 trường hợp trên

209) Giả sử nguyên liệu đầu vào nhập khẩu để sản xuất một đôi giày là **12$**; còn giá mậu dịch tự do của 1 đôi giày thành phẩm là **20$**. Thuế suất nhập khẩu nguyên liệu là **5%**, còn giày thành phẩm là **10%**. Tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu (ERP) là :
a) 15,0% b) 17,5% c) 20,0% d) 22,5%

210) Giả sử nguyên liệu đầu vào nhập khẩu để sản xuất một đôi giày là **8$**; còn giá mậu dịch tự do của 1 đôi giày thành phẩm là **10$**. Thuế suất nhập khẩu nguyên liệu là **5%**, còn giày thành phẩm là **10%**. Tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu (ERP) là :
a) 20% b) 25% c) 30% d) 35%

211) Giả sử nguyên liệu đầu vào nhập khẩu để sản xuất một đôi giày là **8$**; còn giá mậu dịch tự do của 1 đôi giày thành phẩm là **10$**. Thuế suất nhập khẩu nguyên liệu là **5%**, còn giày thành phẩm là **9%**. Tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu (ERP) là :
a) 20% b) 25% c) 30% d) 35%

212) Giả sử nguyên liệu đầu vào nhập khẩu để sản xuất một đôi giày là **8$**; còn giá mậu dịch tự do của 1 đôi giày thành phẩm là **10$**. Thuế suất nhập khẩu nguyên liệu là **5%**, còn giày thành phẩm là **8%**. Tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu (ERP) là :
a) 20% b) 25% c) 30% d) 35%

213) Nguyên liệu đầu vào nhập khẩu để sản xuất một đôi giày là 8$; còn giá mậu dịch tự do của 1 đôi giày thành phẩm là 10$. Thuế quan đánh trên đôi giày thành phẩm là 10%, thuế quan đánh trên nguyên liệu giày nhập là 5%. Tỷ lệ bảo hộ thực sự cho người sản xuất là:
a) 15% b) 20% c) 25% d) 30%

214) Nguyên liệu đầu vào nhập khẩu để sản xuất một đôi giày là 8$; còn giá mậu dịch tự do của 1 đôi giày thành phẩm là 10$. Thuế quan đánh trên đôi giày thành phẩm là 9%, thuế quan đánh trên nguyên liệu giày nhập là 5%. Tỷ lệ bảo hộ thực sự cho người sản xuất là:
a) 15% b) 20% c) 25% d) 30%

215) Nguyên liệu đầu vào nhập khẩu để sản xuất một đôi giày là 8$; còn giá mậu dịch tự do của 1 đôi giày thành phẩm là 10$. Thuế quan đánh trên đôi giày thành phẩm là 8%, thuế quan đánh trên nguyên liệu giày nhập là 5%. Tỷ lệ bảo hộ thực sự cho người sản xuất là:
a) 15% b) 20% c) 25% d) 30%

216) Nguyên liệu đầu vào nhập khẩu để sản xuất một đôi giày là 8$; còn giá mậu dịch tự do của 1 đôi giày thành phẩm là 10$. Thuế quan đánh trên đôi giày thành phẩm là 7%, thuế quan đánh trên nguyên liệu giày nhập là 5%. Tỷ lệ bảo hộ thực sự cho người sản xuất là:

a) 15% b) 20% c) 25% d) 30%

217) Giả sử các yếu tố khác không đổi, tỷ lệ nội địa hóa hàng hóa sản xuất càng tăng thì tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu (ERP) có xu hướng:

a) tăng b) giảm c) không đổi d) khi tăng, khi giảm

218) Câu nào sau đây không đúng khi một nước nhỏ tăng thuế nhập khẩu:

a) Giá thế giới không đổi
b) Giá trong nước tăng
c) Lượng hàng hóa sản xuất trong nước giảm trong khi tiêu dùng trong nước tăng
d) Tổng phúc lợi của quốc gia giảm đi

219) Câu nào sau đây không đúng khi một nước lớn tăng thuế nhập khẩu:

a) Giá thế giới giảm b) Giá trong nước giảm
c) Lượng hàng hóa sản xuất trong nước tăng d) Tổng phúc lợi của quốc gia giảm đi

220) Độ nghiêng của đường tiếp tuyến chung giữa đường giới hạn khả năng sản xuất của quốc gia và đường bàng quan đại chúng trong nền kinh tế đóng phản ánh:

a) Mức giá cả so sánh thế giới
b) Lợi thế so sánh của mỗi quốc gia
c) Mức tự cung tự cấp của mỗi quốc gia
d) Vị trí, hình dạng của đường giới hạn khả năng sản xuất

221) Lợi suất theo qui mô không đổi có nghĩa là:

a) Nếu quốc gia tăng 10% lao động thì sản lượng sản phẩm thâm dụng lao động cũng tăng 10%
b) Nếu quốc gia tăng 10% tư bản thì sản lượng sản phẩm thâm dụng tư bản cũng tăng 10%
c) Nếu quốc gia tăng 10% lao động và tư bản để sản xuất sản phẩm X thì lượng sản phẩm X tăng 10%
d) Nếu quốc gia tăng 10% lao động và tư bản thì lượng sản phẩm thâm dụng lao động và tư bản đều tăng 10%

222) Cơ sở của thuyết nguồn lực sản xuất vốn có là dựa vào:

a) Sự khác biệt về cung các yếu tố trong quá trình sản xuất giữa các quốc gia
b) Sự khác biệt về sở thích thị hiếu người tiêu dùng giữa các quốc gia
c) Sự tự do di chuyển các nguồn lực trong quá trình sản xuất giữa các quốc gia
d) Sự khác nhau về năng suất lao động giữa các quốc gia

223) Sản phẩm X thâm dụng lao động khi :

a) Lượng lao động để sản xuất một đơn vị sản phẩm X nhiều hơn tư bản
b) Lượng lao động để sản xuất một đơn vị sản phẩm X ít hơn tư bản
c) Tỷ lệ giữa lượng lao động và tư bản dùng để sản xuất một đơn vị sản phẩm X cao hơn sản phẩm khác
d) Cả a, c đều đúng

224) **Quốc gia dư thừa tư bản là quốc gia có**:

a) Thu nhập bình quân đầu người cao b) $\Sigma K/\Sigma L$ ít hơn các quốc gia khác
c) P_K/P_L rẻ hơn các quốc gia khác d) Cả b, c đều đúng

225) Nhận định nào sao đây không đúng :

a) Quốc gia dư thừa lao động có thể có $\Sigma K/\Sigma L$ lớn hơn
b) Hàng hóa thâm dụng lao động có tỷ lệ K/L nhỏ hơn hàng hóa thâm dụng vốn
c) Hàng hóa thâm dụng vốn có tỷ lệ K/L lớn hơn hàng hóa thâm dụng lao động
d) Quốc gia có tỷ lệ giữa lãi suất và tiền công thấp thì có lợi thế về sản phẩm thâm dụng lao động

226) Mậu dịch quốc tế giữa các quốc gia có xu hướng làm cho :

a) Tiền công và lãi suất ở quốc gia dư thừa lao động giảm
b) Tiền công và lãi suất ở quốc gia dư thừa vốn tăng
c) Tiền công tăng nhưng lãi suất giảm tại quốc gia dư thừa vốn
d) Tiền công tăng nhưng lãi suất giảm tại quốc gia dư thừa lao động

227) Theo định lý Stolper – Samuelson thì mậu dịch quốc tế giữa các quốc gia làm cho sự dị biệt về giá cả các yếu tố sản xuất có xu hướng :

a) Giảm dần
b) Không thay đổi
c) Tăng dần
d) Cả 3 trường hợp trên đều có thể xảy ra

228) Cho quốc gia I dư thừa tư bản, quốc gia II dư thừa lao động, X là sản phẩm thâm dụng lao động, Y là sản phẩm thâm dụng tư bản. Mô hình mậu dịch của hai quốc gia là:

a) Quốc gia I xuất khẩu X, nhập khẩuY, quốc gia II xuất khẩu Y, nhập khẩu X
b) Quốc gia I xuất khẩu Y, nhập khẩu X, quốc gia II xuất khẩu X, nhập khẩu Y
c) Mậu dịch không diễn ra giữa hai quốc gia
d) Cả a và b đều đúng

229) Một quốc gia dư thừa về tư bản (quốc gia I), khi giao thương với một quốc gia dư thừa về lao động (quốc gia II), giá cả lao động ở quốc gia I sẽ:

a) Giảm tương đối so với giá cả tư bản
b) Tăng tương đối so với giá cả tư bản
c) Luôn luôn cao hơn giá cả tư bản
d) Không thay đổi

230) Khi chính phủ đánh thuế nhập khẩu vào sản phẩm thâm dụng lao động thì thu nhập của người sở hữu tư bản ở quốc gia này sẽ:

a) Tăng lên
b) Giảm đi
c) Không đổi
d) Tăng gấp đôi so với mức tăng tỷ lệ thuế

231) Theo thuyết nguồn lực sản xuất vốn có, khi có cung ứng lao động tăng lên thì làm cho sản lượng đầu ra:

a) Tăng cả sản phẩm thâm dụng tư bản và lao động
b) Giảm cả sản phẩm thâm dụng tư bản và lao động
c) Tăng sản lượng thâm dụng tư bản, giảm sản phẩm thâm dụng lao động
d) Tăng sản phẩm thâm dụng lao động, giảm sản phẩm thâm dụng tư bản

232) "Công đoàn các nước công nghiệp chẳng bao giờ phản đối thuế quan đánh vào hàng nhập sản phẩm thâm dụng lao động". Quan điểm này được phát biểu dựa trên cơ sở:

a) Lý thuyết lợi thế tuyệt đối
b) Lý thuyết lợi thế so sánh
c) Lý thuyết chi phí cơ hội
d) Lý thuyết nguồn lực sản xuất vốn có

233) Cơ sở để tính thuế:

a) Tính theo giá trị
b) Tính theo số lượng
c) Dựa vào sự kết hợp cả giá trị và số lượng
d) Cả 3 cách đều có thể được

234) Tăng thuế nhập khẩu tại nước nhỏ làm cho :

a) Lượng hàng hóa sản xuất trong nước tăng, lượng hàng hóa tiêu dùng trong nước tăng
b) Lượng hàng hóa sản xuất trong nước giảm, lượng hàng hóa tiêu dùng trong nước giảm
c) Lượng hàng hóa sản xuất trong nước tăng, lượng hàng hóa tiêu dùng trong nước giảm
d) Lượng hàng hóa sản xuất trong nước giảm, lượng hàng hóa tiêu dùng trong nước tăng

235) Thuế quan tối ưu là thuế quan:

a) Chỉ áp dụng với nước lớn
b) Chỉ áp dụng với xuất khẩu
c) Tăng phúc lợi cho nước nhỏ
d) Không câu nào nêu trên là đúng

236) Thuế quan tối ưu là 1 loại thuế quan

a) Làm cực đại lợi tức ròng của quốc gia
b) Làm cực đại phần thu thuế nhập khẩu của nhà nước vào ngân sách
c) Làm tỷ lệ mậu dịch tăng
d) Làm khối lượng mậu dịch giảm

237) Khi nước lớn đánh thuế quan nhập khẩu, lợi tức của bạn hàng mậu dịch:

a) Tăng vì tỷ lệ mậu dịch của nước bạn hàng này tăng lên
b) Tăng hoặc giảm mậu dịch phụ thuộc vào tỷ lệ mậu dịch và khối lượng mậu dịch
c) Giảm vì tỷ lệ mậu dịch và khối lượng mậu dịch đều giảm
d) Cả 3 câu trên không đúng

238) Thuế quan nhập khẩu tại một nước lớn làm cho:

a) Tỷ lệ mậu dịch tại nước lớn giảm, khối lượng mậu dịch nước lớn tăng
b) Tỷ lệ mậu dịch nước nhỏ tăng, khối lượng mậu dịch nước nhỏ không đổi

c) Tỷ lệ mậu dịch nước nhỏ không đổi, khối lượng mậu dịch nước lớn giảm
d) Tỷ lệ mậu dịch nước lớn tăng, khối lượng mậu dịch nước nhỏ không đổi

239) Sự trả đũa thuế quan sẽ dẫn tới:

a) Thúc đẩy mậu dịch quốc tế phát triển
b) Triệt tiêu mậu dịch quốc tế
c) Làm tăng tổng phúc lợi của nước lớn
d) Cả a và c đều đúng

240) Đường cong ngoại thương của một quốc gia biểu thị

a) Lượng sản xuất hàng có lợi thế và lượng nhập khẩu hàng không có lợi thế tại các tương quan giá nhất định
b) Khả năng cung ứng xuất khẩu tối ưu tại các tương quan giá nhất định
c) Khả năng cung ứng nhập khẩu tối ưu tại các tương quan giá nhất định
d) Lượng hàng hóa xuất khẩu của một nước tại các tương quan nhất định

241) Giả sử thế giới chỉ có hai quốc gia I và II, điểm cắt nhau giữa hai đường cong ngoại thương của quốc gia I và II phản ánh:

a) Mậu dịch quốc tế đạt trạng thái cân bằng
b) Chênh lệch lượng hàng hóa xuất khẩu giữa hai quốc gia
c) Lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cân bằng của hai quốc gia
d) Câu a và c đều đúng

242) Cơ sở để hình thành đường cong ngoại thương của một quốc gia:

a) Lượng hàng hóa sản xuất và tiêu dùng tối ưu tại các tương quan giá nhất định
b) Lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cân bằng của hai quốc gia
c) Câu a và b đều đúng
d) Không câu nào nêu trên đúng

243) Các điểm nằm trên đường cong ngoại thương của một quốc gia:

a) Tạo thành một đường cong theo hướng hàng hóa có lợi thế so sánh
b) Phản ánh lượng hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu của quốc gia tại các mức giá tương ứng
c) Thể hiện tỷ lệ mậu dịch của quốc gia tại mỗi thời điểm nhất định
d) Cả 3 câu trên đều đúng

244) Khi nước lớn tăng thuế nhập khẩu, đường cong ngoại thương của quốc gia này dịch chuyển theo hướng

a) Về phía trục sản lượng hàng hóa xuất khẩu
b) Về phía trục sản lượng hàng hóa nhập khẩu
c) Không dịch chuyển nhưng điểm cân bằng mậu dịch thay đổi
d) Sang phải

245) Khi Việt Nam gia nhập vào các tổ chức kinh tế như ASEAN, AFTA, APEC và sắp tới là WTO, chính sách thuế nhập khẩu của VN phải điều chỉnh theo hướng:

a) Tăng tỷ lệ thuế và thu hẹp phạm vi các mặt hàng đánh thuế
b) Giảm tỷ lệ thuế và mở rộng phạm vi các mặt hàng đánh thuế
c) Tăng tỷ lệ thuế và mở rộng phạm vi các mặt hàng đánh thuế
d) Giảm tỷ lệ thuế và thu hẹp phạm vi các mặt hàng đánh thuế

246) Khi Việt Nam giao thương với Mỹ.

a) Giá cả lao động Việt Nam sẽ tăng lên so với giá cả tư bản
b) Giá cả lao động Mỹ sẽ tăng lên so với giá cả tư bản
c) Giá cả lao động Việt Nam sẽ giảm so với giá cả tư bản
d) Giá cả lao động Việt Nam sẽ giảm so với giá cả tư bản

247) Tỷ lệ bảo hộ thực sự phản ánh:

a) Tỷ lệ nguyên liệu nhập
b) Lợi ích của người sản xuất
c) Nhờ có bảo hộ, giá trị gia tăng của người sản xuất tăng được là bao nhiêu.
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng

248) Khi nước nhỏ đánh thuế quan thiệt hại hơn nước lớn đánh thuế quan vì:

a) Không chi phối được giá cả trên thế giới
b) Bị nước lớn chèn ép
c) Trình độ phát triển thấp
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng

249) Nước nhỏ không đánh được thuế quan tối ưu vì:
a) Không có khả năng chi phối được giá cả
b) Không có khả năng làm thay đổi tỷ lệ mậu dịch khi đánh thuế quan
c) Cầu co dãn hoàn toàn
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng

250) Thuế quan tối ưu là mức thuế quan mà tại đó:
a) Tỷ lệ mậu dịch tăng chống lại được sự suy giảm của khối lượng mậu dịch
b) Nước nhỏ không bao giờ đạt tới
c) Thường dẫn đến sự trả đũa
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng

251) Thuế quan ngăn cấm là mức thuế quan mà tại đó:
a) Triệt tiêu toàn bộ lợi ích do mậu dịch tự do mang lại
b) Điểm sản xuất quay về trạng thái tự cung, tự cấp
c) Người sản xuất được bảo hộ ở mức cao nhất
d) (a), (b), (c) đều đúng

252) Thiệt hại ròng khi Chính phủ đánh thuế quan phản ánh:
a) Duy trì một ngành không có lợi thế so sánh
b) Bảo hộ sản xuất trong nước
c) Tạo công ăn việc làm, chống thất nghiệp
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng

Bài tập sau đây dùng cho các câu 52 đến câu 54
Có số liệu cho trong bảng sau:

Chi phí sản xuất / Sản phẩm	Quốc gia 1		Quốc gia 2	
	K	L	K	L
A	3	1	3	2
B	1	4	1	4
P_K / P_L	5/3		1/2	

253) Chọn câu trả lời đúng:
a) A thâm dụng lao động ở Quốc gia 1
b) B thâm dụng tư bản ở Quốc gia I
c) A thâm dụng tư bản ở Quốc gia II
d) Cả (a), (b), (c) đều sai

254) Chọn câu trả lời đúng:
a) Quốc gia I dư thừa lao động, khan hiếm tư bản
b) Quốc gia II dư thừa lao động, khan hiếm tư bản
c) Cả hai Quốc gia đều dư thừa lao động
d) Cả hai quốc gia đều khan hiếm lao động

255) Theo lý thuyết H-O, mô hình mậu dịch của mỗi quốc gia là:
a) Quốc gia I xuất A nhập B
b) Quốc gia II xuất B nhập A
c) Quốc gia I xuất B, nhập A
d) Cả (a), (b), (c) đều sai

Bài tập sau đây dùng cho các câu 55 đến câu 57
Cho hàm cầu và hàm cung của một Quốc gia có dạng sau:
$Q_{DX} = 160 - 10 P_X$
$Q_{SX} = 40 P_X - 40$
Trong đó Q_{DX}, Q_{SX} là số lượng sản phẩm X tính bằng 1 đơn vị; P_X là giá cả sản phẩm tính bằng USD

Giả thiết Quốc gia này là 1 nước nhỏ và giá thế giới là 2 USD

256) Khi mở cửa mậu dịch tự do, giá tiêu dùng, sản xuất và nhập khẩu sản phẩm của Quốc gia lần lượt là:

a) $2, 100X, 40X, 60X
b) $4, 120X, 120X, 0X
c) $2, 140X, 40X, 100X
d) $2, 140X, 60X, 80X

257) Nếu chính phủ đánh thuế quan 50% lên giá trị sản phẩm X, giá cả, tiêu dùng, sản xuất và nhập khẩu sản phẩm X của quốc gia lần lượt là:

a) $4, 120X, 20X, 100X
b) $3, 130X, 80X, 50X
c) $3, 100X, 80X, 20X
d) Cả (a), (b), (c) đều sai

258) Số dư của người sản xuất tăng lên, số dư của người tiêu dùng giảm đi, ngân sách Chính phủ tăng lên, và thiệt hại ròng ở quốc gia lần lượt là:

a) $50, $125, $60, $15
b) $60, $135, $50, $25
c) $60, $135, $50, $25
d) $50, $125, $50, $15

Bài tập sau đây dành cho câu **58** và **59**

Sản phẩm A có giá trị là 300USD, trong đó giá trị nguyên liệu nhập là 100 USD, thuế quan đánh trên sản phẩm A là 10%, thuế quan đánh trên nguyên liệu nhập là 5%

259) Tỷ lệ bảo hộ thực sự cho người sản xuất là:

a) 15%
b) 12,5%
c) 10,5%
d) 20%

260) Khi thuế quan đánh trên nguyên liệu nhập là 10%, tỷ lệ bảo hộ thực sự cho người sản xuất là:

a) 10,5%
b) 12,5%
c) 10%
d) 20%

Bài tập sau đây dành cho các câu 60 đến câu 62

Có số liệu cho trong bảng sau:

Quốc gia	I	II	III
Giá cả sản phẩm X (USD)	10	8	6

261) Nếu Quốc gia I đánh thuế quan không phân biệt 100% lên sản phẩm X nhập khẩu từ Quốc gia II và Quốc gia III, giá sản phẩm X ở quốc gia I sẽ là:

a) $P_X = \$10$
b) $P_X = \$12$
c) $P_X = \$8$
d) $P_X = \$6$

262) Nếu Quốc gia I liên kết với Quốc gia III trong một liên hiệp quan thuế, liên hiệp quan thuế đó là:

a) Chuyển hướng mậu dịch
b) Tạo lập mậu dịch
c) Vừa chuyển hướng, vừa tạo lập
d) (a), (b), (c) đều sai

263) Nếu quốc gia I chuyển sang liên kết với Quốc gia II trong ,một liên hiệp quan thuế, giá sản phẩm ở Quốc gia I bây giờ sẽ là:

a) $P_X = \$10$
b) $P_X = \$8$
c) $P_X = \$6$
d) $P_X = \$12$

264) Hạn ngạch nhập khẩu khác với thuế quan nhập khẩu ở chỗ:

a) Làm giảm thặng dư người tiêu dùng
b) Làm cầu tăng lên nên giá cả nội địa tăng
c) Làm giảm khối lượng mậu dịch
d) Tỷ lệ mậu dịch không đổi

265) Câu nào sau đây mô tả không đúng về hạn ngạch nhập khẩu:

a) Hạn chế nhập khẩu và giảm tiêu dùng giống như thuế quan.
b) Kiểm soát hạn chế nhập khẩu chắc chắn hơn so với áp dụng thuế quan nên bảo hộ sản xuất trong nước triệt để hơn.
c) Nền kinh tế thiệt hại ít hơn so với áp dụng biện pháp thuế quan (ngắn hạn).
d) Môi trường thuận lợi cho tham nhũng và tiêu cực.

266) Hạn chế xuất khẩu tự nguyện (VER) là thỏa thuận giữa chính phủ nước nhập khẩu và nước xuất khẩu, theo đó:

a) Nước xuất khẩu tự nguyện hạn chế xuất khẩu.
b) Nước nhập khẩu tự nguyện hạn chế nhập khẩu.
c) Câu (a) và (b) đều đúng
d) Câu (a) và (b) đều sai

267) Quy định hàm lượng nội địa của sản phẩm là biện pháp hành chính quy định hàng hóa nhập khẩu phải có một số lượng linh kiện hoặc giá trị :

a) tối đa được sản xuất trong nước thì mới được hưởng ưu đãi
b) tối thiểu được sản xuất trong nước thì mới được hưởng ưu đãi.
c) tối đa được sản xuất nước ngoài thì mới được hưởng ưu đãi
d) tối thiểu được sản xuất nước ngoài thì mới được hưởng ưu đãi.

268) Bán phá giá là bán sản phẩm ở thị trường nước ngoài với mức giá:

a) Thấp hơn chi phí sản xuất và vận chuyển
b) Bằng chi phí sản xuất và vận chuyển
c) Cao hơn hơn chi phí sản xuất và vận chuyển
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

269) Bán phá giá nhằm:

a) Tăng mức khai thác năng lực sản xuất dư thừa.
b) Dành thị phần để kiểm soát thị trường.
c) Câu (a) và (b) đều đúng
d) Câu (a) và (b) đều sai

270) Xét nhiều khía cạnh, bán phá giá cũng có thể mang lại những lợi ích như:

a) Người tiêu dùng có lợi vì mua được hàng giá rẻ.
b) Nếu bán phá giá các nguyên vật liệu đầu vào thì sẽ góp phần thúc đẩy sản xuất cho các nước nhập khẩu.
c) Tạo sức ép cạnh tranh mạnh hơn buộc sản xuất trong nước phải gia tăng cải tiến công nghệ kỹ thuật, nâng cao khả năng cạnh tranh.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

271) Trợ cấp là những khoản chi của chính phủ hỗ trợ doanh nghiệp để :

a) Hạ chi phí để tăng khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu
b) Bù đắp thiệt hại cho việc nhập khẩu những mặt hàng cần thiết nhưng giá nhập cao hơn mặt bằng giá mà chính phủ muốn duy trì trên thị trường nội địa.
c) Câu (a) và (b) đều đúng
d) Câu (a) và (b) đều sai

272) Biện pháp trợ cấp xuất khẩu:

a) Luôn mang lại lợi ích tổng thể ngắn hạn cho nước xuất khẩu.
b) Gây thiệt hại tổng thể lợi ích ngắn hạn cho nước xuất khẩu
c) Làm tăng thặng dư người tiêu dùng trong nước.
d) Làm giảm lượng hàng hóa sản xuất trong nước.

273) Những hàng rào nào sau đây không được xem là hàng rào kỹ thuật :

a) Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm
b) Kiểm tra quy cách đóng gói, bao bì, nhãn hiệu.
c) Điều kiện lao động, nhân quyền.
d) Hạn ngạch.

274) Những hàng rào nào sau đây không được xem là hàng rào kỹ thuật :

a) Kiểm dịch động thực vật
b) Kiểm tra quy cách đóng gói, bao bì, nhãn hiệu.
c) Ghi chú hướng dẫn sử dụng sản phẩm …
d) Hạn chế xuất khẩu tự nguyện

275) Câu nào sau đây không đúng khi mô tả về Cartel quốc tế:

a) Một tập hợp một nhóm nhà cung ứng một sản phẩm nhất định nhằm mục đích giới hạn sản lượng sản xuất và xuất khẩu
b) Một tập hợp một nhóm nhà cung ứng một sản phẩm nhất định nhằm mục đích kiểm soát cung – cầu.
c) Một tập hợp một nhóm nhà cung ứng một sản phẩm nhất định nhằm mục đích điều chỉnh giá cả thế giới theo hướng có lợi cho các thành viên tham gia.
d) Một tập hợp một nhóm nhà cung ứng một sản phẩm nhất định nhằm mục đích tăng cường đầu tư kiếm lợi nhuận ở nước ngoài.

276) Các nước tiến hành trợ cấp xuất khẩu dù không có thu lợi ích kinh tế tổng thể, vì :

a) Mở rộng quy mô sản xuất trong nước. b) Tạo ra công ăn việc làm trong nước.
c) Xuất phát từ lợi ích xã hội. d) Tất cả các câu (a), (b), (c) đều đúng

277) Khi Nhà nước trợ cấp xuất khẩu được tiến hành thì người nhận được lợi nhất là :
a) Người sản xuất nước ngoài. b) Chính phủ nước ngoài.
c) Người sản xuất trong nước. d) Người tiêu dùng trong nước.

278) Hạn ngạch nhập khẩu khác với thuế quan nhập khẩu ở chỗ:
a) Làm giảm thặng dư người tiêu dùng
b) Sự tăng lên trong cầu làm giá cả nội địa tăng
c) Làm giảm khối lượng mậu dịch
d) Tỷ lệ mậu dịch không đổi

279) Khi nước nhỏ áp dụng hạn ngạch nhập khẩu:
a) Giá trị nhập khẩu giảm nhưng lượng nhập khẩu tăng lên
b) Giá trị nhập khẩu tăng và lượng hàng tiêu dùng giảm
c) Giá trong nước tăng và lượng hàng sản xuất trong nước tăng
d) Thặng dư của người tiêu dùng giảm và tổng mức phúc lợi xã hội tăng

280) Biện pháp hạn chế xuất khẩu tự nguyện được áp dụng vì:
a) Quốc gia muốn tiêu dùng nhiều hơn sản phẩm quôc gia tự sản xuất
b) Quốc gia xuất khẩu muốn khuyến khích quốc gia nhập khẩu tự tăng sản xuất
c) Quốc gia xuất khẩu sợ bị tổn thất nhiều hơn do giá nhập khẩu trừng phạt
d) Cả 3 câu (a), (b), (c) đều đúng

281) Vấn đề nào sao đây không đúng trong quá trình mậu dịch quốc tế:
a) Trợ cấp xuất khẩu tiến hành bằng trợ cấp trực tiếp hoặc cho vay với lãi suất thấp đối với các nhà xuất khẩu quốc gia
b) Các thoả thuận quốc tế đều khuyến khích những hình thức trợ cấp xuất khẩu
c) Có thể cho nước ngoài vay ưu đãi để họ nhập khẩu sản phẩm của mình cũng là một hình thức trợ cấp xuất khẩu
d) Trợ cấp xuất khẩu cũng được xem là một hình thức bán phá giá

282) Thuật ngữ "Dumping" được hiểu là:
a) Bán phá giá
b) Xuất khẩu một sản phẩm nào đó với giá thấp hơn giá nội địa
c) Bán dưới giá vốn ở nước ngoài nhằm ổn định giá thế giới khi nắm được địa vị độc quyền
d) Cả câu a và b đều đúng

283) Khi nhà nước tiến hành trợ cấp xuất khẩu cho một sản phẩm thì:
a) Thặng dư người tiêu dùng tăng và thặng dư nhà sản xuất tăng
b) Lượng hàng hoá xuất khẩu tăng và thặng dư sản xuất giảm
c) Tổng phúc lợi của quốc gia tăng lên
d) Mức giá cả trong nước tăng lên

284) Biện pháp trợ cấp xuất khẩu tại một nước nhỏ sẽ làm cho:
a) Giá trong nước tăng và giá thế giới tăng
b) Giá trong nước tăng và giá thế giới giảm
c) Giá trong nước giảm và giá thế giới không đổi
d) Giá trong nước tăng và giá thế giới không đổi

285) Tỷ lệ mậu dịch tại một nước nhỏ sau khi đã áp dụng biện pháp trợ cấp xuất khẩu sẽ:
a) Tăng lên b) Giảm xuống
c) Không đổi d) Cả 3 trường hợp đều có thể xảy ra

286) Trợ cấp xuất khẩu tại một nước lớn sẽ làm cho:
a) Giá trong nước tăng lên bằng mức trợ cấp
b) Giá trong nước giảm xuống bằng mức trợ cấp
c) Giá trong nước tăng lên thấp hơn mức trợ cấp
d) Giá trong nước tăng lên cao hơn mức trợ cấp

287) Tỷ lệ mậu dịch tại một nước lớn sau khi áp dụng biện pháp trợ cấp xuất khẩu sẽ:
a) Tăng lên b) Giảm xuống c) Không đổi d) Bằng không

288) Thuế quan ngăn cấm là mức thuế quan mà tại đó:
a) Triệt tiêu toàn bộ lợi ích do mậu dịch tự do mang lại
b) Điểm sản xuất quay về trạng thái tự cung, tự cấp
c) Người sản xuất được bảo hộ ở mức cao nhất
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng

289) Ở tư cách người sản xuất thích chính phủ hạn chế mậu dịch bằng quota hơn là thuế quan vì:
a) Tiêu dùng tăng, giá cả giảm
b) Tiêu dùng tăng, sản xuất giảm
c) Tiêu dùng giảm, sản xuất tăng
d) Tiêu dùng tăng, sản xuất tăng

290) Người có lợi nhiều nhất trong trường hợp Chính phủ trợ cấp xuất khẩu là:
a) Nhà sản xuất trong nước
b) Người tiêu dùng trong nước
c) Chính phủ nước ngoài
d) Chính phủ của nước trợ cấp

291) Trong các lý lẽ biện minh cho chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch sau đây, lý lẽ nào là tốt nhất loại I.
a) Chống lại lao động rẻ mạt ở nước ngoài
b) Bảo vệ lối sống
c) Bảo vệ ngành công nghiệp còn non trẻ.
d) Cứu trợ một ngành công nghiệp bị tổn thương

292) Đặc điểm của các hình thức hạn chế mậu dịch phi thuế quan là:
a) Bảo hộ rất chặt chẽ đối với người sản xuất
b) Rất tác hại đối với người tiêu dùng
c) Đa dạng, phong phú
d) (a), (b), (c) đều đúng

293) Dù biết rằng trợ cấp xuất khẩu là không có lợi nhưng Chính Phủ các nước vẫn tiến hành trợ cấp vì:
a) Thử nghiệm vị thế một sản phẩm mới trên thị trường thế giới
b) Để mở rộng sản xuất, tạo công ăn việc làm
c) Các nhà sản xuất, các nhà xuất khẩu đã mua chuộc, lôi kéo Chính phủ
d) (a), (b), (c) đều đúng

Bài tập sau đây dùng cho các câu từ 31 đến 34
$Q_{DX} = 80 - 10P_X$; $Q_{SX} = 20 + 5P_X$
Trong đó Q_{DX}, Q_{SX} là số lượng sản phẩm X tính bằng 1 đơn vị, P_X là giá cả sản phẩm tính bằng 1000USD. Giả thiết quốc gia này là 1 nước nhỏ và giá thế giới là 6000USD.

294) Thị trường sản phẩm của quốc gia khi mở cửa mậu dịch tự do là:
a) P_X = \$6000 ; SX = 50X ; TD = 20X ; XK = 30X
b) P_X = \$4000 ; SX = 40X ; TD = 40X ; XK = 0X
c) P_X = \$6000 ; SX = 100X; TD = 20X ; XK = 80X
d) P_X = \$4000 ; SX = 50X ; TD = 20X ; XK = 30X

295) Nếu Chính phủ tiến hành trợ cấp 2000USD cho 1 đơn vị sản phẩm X xuất khẩu, tỷ lệ trợ cấp là:
a) 50%
b) 33,3%
c) 25%
d) (a), (b), (c) đều sai

296) Với mức trợ cấp như trên, số dư người sản xuất tăng lên, ngân sách Chính phủ giảm đi và thiệt hại ròng của quốc gia lần lượt là:
a) 90.000USD; 20.000USD; 120.000USD; 50.000USD
b) 90.000USD; 20.000USD; 120.000USD; 30.000USD
c) 110.000USD; 20.000USD; 120.000USD; 10.000USD
d) 11.000USD; 50.000USD; 120.000USD; 20.000USD

297) Để khắc phục tiêu cực do phân phối giấy phép trong hạn chế mậu dịch bằng quota, cách nào sau đây là triệt để nhất
a) Bán giấy phép cho các nhà nhập khẩu
b) Bán đấu giá giấy phép trên 1 thị trường mậu dịch tự do
c) Phân phối cho những đơn vị thực sự có năng lực nhập khẩu

d) Không có cách nào cả

298) Quota hàng hóa mà chính phủ cho phép các doanh nghiệp xuất hay nhập khẩu một loại hàng hóa nhất định trong một năm là chỉ tiêu giới hạn trên:

a) Bắt buộc phải thực hiện dưới mức đó.
b) Không được phép xuất hay nhập khẩu nhiều hơn mức đó.
c) Vẫn được phép xuất hay nhập khẩu nhiều hơn nhưng phải nộp thuế nhiều hơn.
d) Vẫn được phép xuất hay nhập khẩu nhiều hơn nhưng phải nộp thuế nhiều hơn trên số lượng vượt giới hạn.

299) Quota nhập khẩu hàng hóa giúp kiểm soát hạn chế nhập khẩu chắc chắn hơn thuế quan, nên có tác dụng:

a) Bảo hộ mậu dịch chắc chắn hơn so với thuế quan trong mọi trường hợp.
b) Kích thích nâng giá và tăng sản xuất nội địa nhiều hơn so với thuế quan.
c) Hai câu a và b đều đúng.
d) Cả ba câu trên đều đúng.

300) Ngoài quota, có thể liệt kê thêm một số hàng rào phi thuế quan giới hạn về số lượng khác, như:

a) Hạn chế xuất khẩu tự nguyện; qui định hàm lượng nội địa của sản phẩm; cartel quốc tế…
b) Qui định hàm lượng nội địa của sản phẩm; chứng nhận xuất xứ hàng hóa; cartel quốc tế…
c) Qui định hàm lượng nội địa của sản phẩm; chứng nhận xuất xứ hàng hóa; invoice; packing list…
d) Cả ba câu trên đều đúng.

301) Qui định hàm lượng nội địa của sản phẩm (Local Content Requirements) có thể được áp dụng để:

a) Buộc các nhà đầu tư nước ngoài tăng cường sử dụng nguyên liệu, linh kiện chế tạo tại địa phương nhằm nâng cao trình độ công nghệ sản xuất trong nước.
b) Hạn chế mức bán hàng của nước ngoài vào thị trường nội địa.
c) Hai câu a và b đều đúng.
d) Câu a đúng và câu b sai.

302) Hành vi xuất khẩu bị coi là bán phá giá (Dumping) khi:

a) Giá xuất khẩu thấp hơn giá thành toàn bộ.
b) Giá xuất khẩu thấp hơn giá thành sản xuất.
c) Giá xuất khẩu thấp hơn giá thành toàn bộ; dẫn đến giá bán lẻ thấp hơn mặt bằng giá hợp lý của thị trường nước nhập khẩu.
d) Giá xuất khẩu thấp hơn giá thành sản xuất; dẫn đến giá bán lẻ thấp hơn mặt bằng giá hợp lý của thị trường nước nhập khẩu.

303) Thực chất của hành vi bán phá giá là trợ giá cho sản phẩm xuất khẩu tăng sức cạnh tranh trên thị trường nước ngoài, nhằm:

a) Tăng mức khai thác năng lực sản xuất dư thừa.
b) Lũng đoạn giá cả để tranh thị phần.
c) Tiến đến kiểm soát thị trường, giành thế độc quyền ở nước nhập khẩu.
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

304) Các quốc gia bị xâm hại thường chống lại hành vi bán phá giá bằng cách:

a) Nhờ Tổ chức thương mại thế giới (WTO) phân xử trong khuôn khổ luật chơi của hệ thống.
b) Đánh thuế chống phá giá để triệt tiêu tác dụng phá giá.
c) Cấm nhập khẩu hàng của các doanh nghiệp bán phá giá.
d) Cấm nhập khẩu hàng từ quốc gia có doanh nghiệp bán phá giá.

305) Trường hợp doanh nghiệp bán phá giá thuộc một quốc gia có nền kinh tế bị coi là phi thị trường (Non-market Economy), mức thuế chống phá giá sẽ được xác định căn cứ vào giá thành bình quân sản phẩm cùng loại ở một quốc gia khác (được coi là tương đương nhưng có nền kinh tế thị trường) do:

a) Cơ quan xét xử chống phá giá của quốc gia bị bán phá giá chỉ định.
b) Nguyên đơn trong vụ kiện chống phá giá chỉ định.
c) Bị đơn trong vụ kiện chống phá giá chỉ định.

d) Nguyên đơn và bị đơn trong vụ kiện chống phá giá thỏa thuận.

306) Tài trợ (Subsidize) là khoản trợ cấp của chính phủ nhằm giúp cho các sản phẩm nội địa giảm chi phí để tăng sức cạnh tranh xuất khẩu hoặc tăng sức cạnh tranh với hàng nhập khẩu trên thị trường nội địa, bao gồm các hình thức sau:

a) Trợ giá mua nông sản; bù lỗ nhập khẩu xăng dầu; cấp vốn thành lập doanh nghiệp; miễn thuế…

b) Trợ giá xuất khẩu hay bù giá nhập khẩu bằng tiền; cho vay ưu đãi lãi suất thấp; miễn thuế, hỗ trợ chi phí R&D…

c) Cấp vốn thành lập doanh nghiệp; cấp đất; cho vay không lãi suất qua ngân hàng chính sách; chuyển giao kỹ thuật miễn phí qua chương trình khuyến nông…

d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng.

307) Các hàng rào kỹ thuật (Technical Barriers) trong thương mại quốc tế là những qui định về:

a) Thủ tục thông quan hàng nhập khẩu.

b) Quản lý hành chính cần thiết để điều tiết xuất nhập khẩu.

c) Quản lý hành chính để điều tiết xuất nhập khẩu được gọi là hàng rào phi thuế quan ẩn có tác dụng bảo hộ rất mạnh.

d) Kiểm tra qui cách chất lượng hàng nhập khẩu để bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, như: kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm; kiểm dịch động, thực vật; kiểm tra qui cách đóng gói, bao bì, nhãn hiệu; ghi chú hướng dẫn sử dụng sản phẩm ...

308) Đặc điểm của khu vực mậu dịch tự do là :

a) Hàng hóa mua bán tự do trong khối

b) Một chính sách thuế cho nhiều khối

c) Lao động và vốn di chuyển tự do

d) Các nước tham gia bị mất quyền tự chủ trong quan hệ mua bán với các nước ngoài khối.

309) Câu nào sau đây mô tả không đúng về Khu vực mậu dịch tự do (Free Trade Area/Zone):

a) Giảm hoặc xóa bỏ hàng rào thuế quan và các biện pháp hạn chế về số lượng đối với một phần các loại sản phẩm và dịch vụ khi buôn bán với nhau.

b) Tiến đến hình thành một thị trường thống nhất về hàng hóa và dịch vụ.

c) Các nước thành viên vẫn giữ được quyền độc lập tự chủ trong quan hệ buôn bán với các nước thành viên ngoài khu vực.

d) Đây là loại liên kết kinh tế quốc tế giữa các quốc gia có mức độ sâu nhất hiện nay.

310) Liên minh về thuế quan (Customs Union) khác với Khu vực mậu dịch tự do (Free Trade Area/Zone) ở chỗ:

a) Các nước tham gia bị mất quyền tự chủ trong quan hệ mua bán với các nước ngoài khối.

b) Lập ra biểu thuế quan chung áp dụng cho toàn khối khi buôn bán hàng hóa với các nước ngoài khối.

c) Thỏa thuận lập ra chính sách ngoại thương thống nhất khi quan hệ buôn bán với các nước ngoài khối.

d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.

311) Thị trường chung (Common Market) giống với Liên minh về thuế quan (Customs Union) ở chỗ:

a) Xóa bỏ những trở ngại liên quan đến quá trình buôn bán: thuế quan, hạn ngạch, giấy phép,….

b) Xóa bỏ những trở ngại cho quá trình tự do di chuyển tư bản, sức lao động,….

c) Lập ra chính sách ngoại thương thống nhất khi quan hệ với các nước ngoài khối.

d) Lập ra biểu thuế quan chung áp dụng cho toàn khối khi buôn bán hàng hóa với các nước ngoài khối.

312) Liên minh về kinh tế (Economic Union) khác với Thị trường chung (Common Market) ở chỗ:

a) Xóa bỏ những trở ngại liên quan đến quá trình buôn bán: thuế quan, hạn ngạch, giấy phép,….

b) Xóa bỏ những trở ngại cho quá trình tự do di chuyển tư bản, sức lao động,….

c) Lập ra chính sách ngoại thương thống nhất khi quan hệ với các nước ngoài khối.

d) Xây dựng chính sách phát triển kinh tế chung cho các nước hội viên của khối, xóa bỏ kinh tế riêng của mỗi nước.

313) Liên minh về tiền tệ (Moneytary Union) khác với Liên minh về kinh tế (Economic Union) ở chỗ:

a) Xây dựng chính sách kinh tế chung.
b) Xây dựng chính sách ngoại thương chung.
c) Xây dựng ngân hàng chung thay thế ngân hàng thế giới của mỗi thành viên.
d) Trở thành chính phủ liên bang.

314) Cho đến năm 2007 Việt Nam đã tham gia liên kết loại :

a) Khu vực mậu dịch tự do. b) Liên minh về thuế quan.
c) Thị trường chung. d) Liên minh về kinh tế.

315) Tổ chức nào sau đây không phải là tổ chức liên kết kinh tế khu vực:

a) MERCOSUR b) NAFTA c) ANDEAN d) OPEC

316) Liên minh về thuế quan và thị trường chung có cùng đặc trưng là :

a) Sức lao động và vốn đầu tư di chuyển tự do b) Một chính sách thuế quan cho ngoài khối.
c) a & b đều đúng. d) a & b đều sai.

317) Liên minh tiền tệ khác liên minh kinh tế ở chỗ:

a) Thống nhất dự trữ tiền tệ, phát hành đồng tiền tập thể thống nhất giao dịch tiền tệ và chính sách hối đoái.
b) Xây dựng chính sách phát triển kinh tế chung cho các nước hội viên của khối, xóa bỏ kinh tế riêng của mỗi nước.
c) Thống nhất chính sách thuế quan với các nước không phải là thành viên.
d) Hàng hóa và dịch vụ di chuyển tự do.

318) Liên hiệp thuế quan là liên kết mà trong đó các nước thành viên

a) Thống nhất một mức thuế quan chung để đánh ra bên ngoài với những nước không phải là thành viên
b) Giảm thuế quan và cắt bỏ hạn ngạch nhập khẩu
c) Cho phép di chuyển tự do lao động và tư bản
d) (a), (b), (c) đều sai

319) Liên hiệp tiền tệ là hình thức liên kết kinh tế cao nhất vì:

a) Thống nhất về kinh tế tài chính b) Sử dụng một đồng tiền chung
c) Sử dụng một tiếng nói chung d) (a), (b),(c) đều đúng

320) Liên minh kinh tế không có :

a) Xây dựng chính sách phát triển kinh tế chung cho các nước hội viên của khối, xóa bỏ kinh tế riêng của mỗi nước.
b) Lập ra chính sách ngoại thương thống nhất khi quan hệ với các nước ngoài khối.
c) Lao động và vốn di chuyển tự do
d) Sử dụng một đồng tiền chung

321) Liên minh tiền tệ khác liên minh kinh tế là :

a) Xây dựng chính sách phát triển kinh tế chung cho các nước hội viên của khối, xóa bỏ kinh tế riêng của mỗi nước.
b) Lập ra chính sách ngoại thương thống nhất khi quan hệ với các nước ngoài khối.
c) Lao động và vốn di chuyển tự do
d) Sử dụng một đồng tiền chung.

322) APEC thuộc hình thức liên kết :

a) Khu vực mậu dịch tự do b) Liên hiệp thuế quan
c) Thị trường chung d) Cả (a), (b), (c) đều sai.

323) ASEM thuộc hình thức liên kết :

a) Khu vực mậu dịch tự do b) Liên hiệp thuế quan
c) Thị trường chung d) Cả (a), (b), (c) đều sai.

324) Tìm câu sai trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế:

a) Hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hóa thương mại làm giảm chi phí đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh và góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ.
b) Hội nhập kinh tế quốc tế làm tăng tỷ lệ thất nghiệp, gây thiệt hại cho người tiêu dùng.

c) Hội nhập kinh tế quốc tế thúc đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa.
d) Hội nhập kinh tế quốc tế làm tăng sự tác động qua lại giữa các nền kinh tế và sâu sắc hóa sự phân công lao động quốc tế.

325) Liên hiệp thuế quan tạo lập mậu dịch sẽ đưa đến kết quả:

a) Phúc lợi của các quốc gia thành viên tăng, phúc lợi của các quốc gia không là thành viên có thể tăng hoặc giảm
b) Phúc lợi của các quốc gia thành viên giảm, phúc lợi của các quốc gia không là thành viên tăng
c) Phúc lợi của các quốc gia thành viên tăng, phúc lợi của các quốc gia không là thành viên tăng
d) Phúc lợi của các quốc gia thành viên có thể tăng hoặc giảm, phúc lợi của các quốc gia không là thành viên giảm

326) Liên hiệp thuế quan chuyển hướng mậu dịch sẽ đưa đến kết quả:

a) Phúc lợi của các quốc gia thành viên tăng, phúc lợi của phần còn lại thế giới giảm
b) Phúc lợi của các quốc gia thành viên tăng, phúc lợi của phần còn lại thế giới có thể tăng hoặc giảm
c) Phúc lợi của các quốc gia thành viên có thể tăng hoặc giảm, phúc lợi của các phần còn lại thế giới tăng
d) Phúc lợi của các quốc gia thành viên có thể tăng hoặc giảm, phúc lợi của các phần còn lại thế giới giảm

327) Những điều này sao đây là mục tiêu của mô hình liên hiệp thuế quan:

a) Gia tăng khối lượng mậu dịch
b) Sử dụng tài nguyên tốt hơn
c) Nâng cao mức sống của nhân dân
d) Cả 3 (a), (b), (c) đều đúng

328) Trong một liên hiệp thuế quan, việc tạo lập mậu dịch xảy ra khi:

a) Các sản phẩm nhập khẩu sẽ được thay bằng hàng tự sản xuất trong nước
b) Sản phẩm quốc nội được thay bằng sản phẩm tương tự có chi phí thấp hơn tại một quốc gia thành viên trong liên hiệp thuế quan
c) Khối lượng mậu dịch giữa các nước là thành viên trong liên hiệp thuế quan tăng lên
d) Cả (b) và (c) đều đúng

329) Liên hiệp thuế quan chuyển hướng mậu dịch sẽ làm cho:

a) Tài nguyên thế giới được phân phối và sử dụng một cách tốt nhất
b) Phúc lợi của các quốc gia không là thành viên trong liên hiệp thuế quan tăng lên
c) Phúc lợi của các quốc gia là thành viên trong liên hiệp thuế quan tăng lên
d) Lợi thế so sánh của các quốc gia chưa được tận dụng một cách triệt để

330) Liên hiệp thuế quan chuyển hướng mậu dịch khác liên hiệp thuế quan tạo lập mậu dịch ở chỗ:

a) Phần thu thuế nhập khẩu của nhà nước giảm
b) Phúc lợi của các quốc gia thành viên có thể tăng hoặc giảm
c) Khối lượng mậu dịch tăng lên
d) Mức giá cả trong nước giảm so với trước khi có liên hiệp thuế quan

331) "Mậu dịch tự do là có lợi nhất" vì:

a) Làm tăng khả năng tiêu dùng của dân chúng
b) Góp phần xóa bỏ đi sự cách biệt một cách tương đối giá cả các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia
c) Làm tăng khả năng cạnh tranh giữa các quốc gia
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng

332) Mặc dù Tổ chức công đoàn ở các nước tư bản phát triển thường đấu tranh đòi Chính Phủ phải đóng cửa mậu dịch tự do, nhưng không vì thế mà Chính phủ các nước này đóng cửa chỉ vì:

a) Rất hiểu thế nào là lợi ích do mậu dịch tự do mang lại
b) Cái lợi thu được nhiều hơn so với cái hại mất đi
c) Bảo vệ quyền lợi cho người chủ sở hữu tư bản
d) Bóc lột lao động làm thuê

333) APEC là hình thức liên kết kinh tế quốc tế thuộc về:

a) Khu mậu dịch tự do
b) Liên hiệp thuế quan
c) Thị trường chung
d) Cả (a), (b), (c) đều sai

334) APEC (Asia Pacific Economic Cooperation) là:
a) Ngân hàng thế giới.
b) Tổ chức Thương mại Thế giới.
c) Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương.
d) Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Âu.

335) APEC được thành lập vào năm:
a) 1986 b) 1988 c) 1989 d) 1998

336) Việt Nam
a) Chưa phải là thành viên của APEC. b) Là thành viên của APEC từ năm 1996
c) Là quan sát viên chuẩn bị kết nạp. d) Là thành viên của APEC năm 1998.

337) Đến nay APEC có bao nhiêu thành viên:
a) 12 b) 21 c) 25 d) 45

338) Nước nào sau đây không phải là thành viên của APEC:
a) Singapore b) Nhật Bản c) Việt Nam d) Campuchia

339) APEC thành lập với mục tiêu:
a) Tập trung hợp tác nhằm phát triển kinh tế ở các nước thuộc khối EU.
b) Đặt ra chương trình phải phát hành cho được một đơn vị tiền tệ thống nhất.
c) Tập trung hợp tác nhằm phát triển kinh tế ở các nước thuộc vùng Châu Á-Thái Bình Dương.
d) Hợp nhất chính sách thương mại, chính sách tài chính.

340) Hội nghị thượng đỉnh APEC lần đầu tiên được tổ chức tại Hà Nội vào năm:
a) 1989 b) 1998 c) 2002 d) 2006

341) Đến năm 1994, APEC đề ra mục tiêu sẽ tự do hóa thương mại và đầu tư đối với các thành viên phát triển vào năm:
a) 2010 b) 2013 c) 2016 d) 2020

342) Thành viên của APEC là các nước nằm ở khu vực:
a) Tây Nam Á.
b) Châu Mỹ -Thái Bình Dương.
c) Châu Phi -Ấn Độ Dương.
d) Châu Á-Thái Bình Dương, tiếp giáp bờ biển Thái Bình Dương.

343) Câu nào sau đây nêu không đúng về APEC?
a) Có 21 thành viên.
b) Thành lập năm 1989.
c) Là liên minh kinh tế.
d) Hoạt động theo nguyên tắc tự do hóa, thuận lợi hóa thương mại.

344) APEC đề ra mục tiêu sẽ tự do thương mại và đầu tư đối với thành viên đang phát triển trong đó có Việt Nam vào năm:
a) 2010 b) 2013 c) 2016 d) 2020

345) Năm 2004, nước được xem là đối tác xuất khẩu lớn nhất của APEC là:
a) Anh b) Mỹ c) EU d) Nhật Bản.

346) Trong giai đoạn 1990-1999, các thành viên của APEC đã đóng góp cho sự trưởng chung của nền kinh tế thế giới là:
a) 5%-15% b) 15%-35% c) 35%-50% d) 50%-70%

347) APEC là khu vực kinh tế:
a) Nhỏ bé và lạc hậu. b) Năng động nhất.
c) Kém phát triển. d) Nghèo nàn.

348) APEC giống như ASEAN và WTO ở chỗ:
a) Hoạt động như một diễn đàn kinh tế thương mại đa phương
b) Liên minh về tiền tệ, chính trị
c) Khu vực mậu dịch tự do
d) Là một tổ chức hợp tác quốc tế nhằm phát triển kinh tế giữa các thành viên.

349) Năm 2004, đối tác nhập khẩu lớn nhất của APEC là:
a) Anh b) Mỹ c) EU d) Nhật Bản.

350) Từ năm 1988 đến năm 2004, hàng rào thuế quan của APEC đã giảm:
a) 1,5lần b) 2 lần c) 3 lần d) 4 lần
351) Thành viên của APEC là :
a) Chile b) Brazil c) Thụy Sĩ d) Ấn Độ
352) Việt Nam tham gia AFTA vào năm:
a) Năm 1995 b) Năm 1996
c) Năm 1997 d) Cả (a), (b), (c) đều sai
353) Khi các nước ASEAN thành lập thị trường chung thì:
a) Singapore sẽ nhập khẩu lao động từ Việt Nam
b) Việt Nam sẽ nhập khẩu vốn từ Singapore
c) Cả (a), (b), đều đúng
d) Cả (a), (c) đều sai
354) AFTA là hình thức liên kết
a) Khu vực mậu dịch tự do b) Liên hiệp thuế quan
c) Thị trường chung d) Liên hiệp kinh tế
355) Khi AFTA trở thành một liên hiệp quan thuế
a) Lao động sẽ di chuyển tự do giữa 10 nước thành viên
b) 10 nước sẽ sử dụng một đồng tiền chung
c) Giữa 10 nước thành viên sẽ thống nhất một mức thuế quan chung để đánh ra bên ngoài với những nước không phải là thành viên
d) (a), (b) đều sai
356) Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of Southeast Asean Nations-ASEAN được thành lập ngày:
a) 08/08/1967. b) 08/08/1977. c) 08/08/1987. d) 08/08/1995.
357) Đến năm 2006 số thành viên của ASEAN là :
a) 07. b) 09. c) 10. d) 11.
358) Việt Nam là thành viên của ASEAN vào năm :
a) 1990 b) 1994 c) 1995 d) 1997
359) Những nước nào sau đây là thành viên ASEAN?
a) Trung Quốc b) Philippines c) Nhật d) Hàn Quốc
360) Quy tắc ứng xử của khu vực ASEAN giải quyết tranh chấp từ:
a) Đối đầu sang đối ngoại b) Đối phó bằng vũ khí
c) Đấu tranh vũ trang d) Dùng vũ lực
361) ASEAN là nhân tố quan trọng đối với hòa bình ổn định và hợp tác của khu vực Châu Á Thái Bình Dương vì:
a) ASEAN ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới
b) ASEAN trở thành khu vực thu hút sự chú ý của các nước thế giới do có vị trí địa lý – chính trị thuận lợi.
c) ASEAN tham gia chủ động và tích cực vào giải quyết những vấn đề của khu vực và thế giới
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.
362) Hợp tác thương mại của các nước ASEAN bằng cách :
a) Hợp tác hàng hóa b) Xây dựng ASEAN thành khu mậu dịch tự do
c) Hội chợ thương mại d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.
363) Các nguyên tắc nào sau đây không là nguyên tắc hoạt động của ASEAN với các nước ngoài khối?
a) Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.
b) Được quyền can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.
c) Giải quyết bất đồng hoặc tranh chấp bằng biện pháp hòa bình.
d) Không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực.
364) Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ VI tại nước :
a) Thái Lan. b) Indonesia. c) Philippines. d) Việt Nam.

365) Thành viên thứ 7 của ASEAN là:
a) Thái Lan. b) Việt Nam. c) Indonesia. d) Philippines.
366) Việt Nam có thể nhập khẩu từ Brunei các mặt hàng:
a) Gạo, cà phê, gia vị. b) Sản phẩm dầu mỏ và khí đốt.
c) Hàng điện tử. d) Hàng may mặc.
367) Quốc gia nào sau đây không phải là thành viên của ASEAN?
a) Malaysia. b) Singapore. c) Ấn Độ. d) Việt Nam.
368) Trong điều phối hoạt động, ASEAN ba nguyên tắc :
a) Nguyên tắc nhất trí; Nguyên tắc bình đẳng; Nguyên tắc 6 - X
b) Nguyên tắc nhất trí; Nguyên tắc bình đẳng; Nguyên tắc tương hỗ.
c) Nguyên tắc ngang bằng dân tộc; Nguyên tắc tối huệ quốc; Nguyên tắc tương hỗ.
d) Nguyên tắc tối huệ quốc; Nguyên tắc tương hỗ; Nguyên tắc bình đẳng.
369) 1990-2000, thành viên ASEAN có kim ngạch mua bán với Việt Nam lớn nhất là :
a) Thái Lan. b) Malaysia. c) Singapore. d) Indonesia.
370) Năm 2000, thành viên ASEAN có kim ngạch mua bán với Việt Nam nhỏ nhất là :
a) Thái Lan. b) Indonesia. c) Lào d) Malaysia.
371) Tính đến ngày 31/12/2000, thành viên ASEAN có vốn đầu tư trực tiếp vào Việt Nam cao nhất là:
a) Thái Lan. b) Indonesia. c) Singapore. d) Myanmar.
372) Quốc gia nào sau đây là thành viên của ASEAN?
a) Nhật Bản. b) Trung Quốc. c) Campuchia. d) Úc
373) Khi mới được thành lập ASEAN có bao nhiêu nước tham gia?
a) 4 nước. b) 5 nước. c) 6 nước. d) 7 nước.
374) Lễ kết nạp Việt Nam là thành viên của ASEAN được diễn ra tại :
a) Trung Quốc. b) Ấn Độ. c) Brunei. d) Philippines.
375) Tính đến 07/2007, số lượng thành viên của WTO là :
a) 150 b) 151 c) 152 d) 153
376) Hội nghị bộ trưởng của WTO được tổ chức ít nhất 1 lần trong :
a) 1 năm. b) 2 năm. c) 3 năm. d) 4 năm.
377) WTO có chức năng :
a) Trợ cấp kỹ thuật và đào tạo cho các nước đang phát triển.
b) Giải quyết tranh chấp về lãnh thổ.
c) Trợ cấp máy móc, thiết bị cho các nước đang phát triển.
d) Giám sát về các nguồn viện trợ cho các nước chậm phát triển.
378) WTO là :
a) Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương
b) Hiệp hội các nước Đông Nam Á
c) Tổ chức thương mại thế giới.
d) Tổ chức thuế quan thế giới.
379) Việt Nam chính thức là thành viên của WTO từ ngày :
a) 11/01/1995. b) 11/01/2005 c) 11/01/2006 d) 11/01/2007
380) Khi gia nhập WTO Việt Nam có cơ hội :
a) Tăng kim ngạch xuất - nhập khẩu hàng hóa. b) Thu hút FDI nhiều hơn.
c) Cả a & b đều đúng. d) Cả a & b đều sai
381) Một trong những thách thức của Việt Nam khi gia nhập WTO là :
a) Những ngành công nghiệp còn non trẻ gặp nhiều khó khăn.
b) Nền kinh tế lệ thuộc vào nông nghiệp.
c) Ngành nông nghiệp còn lạc hậu sẽ gặp nhiều khó khăn.
d) Trình độ công nhân còn thấp kém.
382) Khi gia nhập WTO Việt Nam có cơ hội :
a) Điều kiện tốt để chuyển giao công nghệ. b) Giảm thất nghiệp.
c) Nạn buôn lậu sẽ chấm dứt. d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.

383) Câu nào sau đây không đúng khi mô tả về cơ hội của Việt Nam khi gia nhập WTO?
a) Người tiêu dùng nhận được nhiều sản phẩm tốt với giá hợp lí.
b) Ngành thương mại dịch vụ phát triển mạnh.
c) Người tiêu dùng mua hàng hóa với giá cao hơn.
d) Điều kiện tốt để chuyển giao công nghệ.

384) Việt Nam trở thành thành viên thứ mấy của WTO?
a) 149 b) 150 c) 151 d) 152

385) Sau Vòng đàm phán Uruguay, WTO được chính thành lập vào ngày :
a) 01/01/1985. b) 01/01/1990. c) 01/01/1994. d) 01/01/1995.

386) Vấn đề giải quyết tranh chấp thương mại thuộc chức năng của tổ chức :
a) Tổ chức lương thực và nông nghiệp. b) Tổ chức thương mại thế giới.
c) Tổ chức khoa học, giáo dục và văn hóa. d) Tổ chức xuất khẩu dầu mỏ thế giới.

387) Câu nào sau đây không mô tả một trong những chức năng của WTO?
a) Quản lý thỏa thuận thương mại WTO. b) Hợp tác tổ chức với tổ chức y tế thế giới .
c) Diễn đàn đàm phán thương mại. d) Hợp tác tổ chức với các tổ chức quốc tế khác.

388) Những thách thức của VN khi gia nhập WTO
a) Những ngành công nghiệp non trẻ gặp nhiều khó khăn
b) Nền kinh tế lệ thuộc nhiều hơn từ kinh tế khu vực và thế giới
c) Thất thu ngân sách tạm thời
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.

389) WTO là hậu thân của:
a) CEPT b) ASEAN c) GATT d) AFTA

390) Đến năm 2007, WTO đã ký kết thỏa ước về :
a) thương mại hàng hóa và dịch vụ. b) sở hữu trí tuệ và giải quyết tranh chấp.
c) giám sát chính sách thương mại. d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.

391) Chọn câu sai trong các câu sau đây:
a) Campuchia chưa phải là thành viên của WTO
b) Đến năm 2007, WTO có 151 thành viên
c) Nga chưa là thành viên của WTO
d) Việt Nam là thành viên của WTO

392) Chọn câu đúng trong các câu sau đây:
a) WTO phán quyết và cưỡng chế thi hành các tranh chấp thương mại quốc tế.
b) WTO không giải quyết được các tranh chấp của các nước thành viên.
c) WTO có thể tuyên bố sẽ làm cho tất cả các nước bình đẳng.
d) WTO không có thể tuyên bố sẽ làm cho tất cả các nước đều bình đẳng nhưng WTO thật sự làm giảm bớt một số bất bình đẳng.

393) Trụ sở chính của WTO đặt tại :
a) Geneva, Thụy Sĩ. b) Newyork, Mỹ. c) Pari, Pháp. d) Tokyo, Nhật Bản

394) Tổng giám đốc của WTO, Pascal Lamy, có quốc tịch là :
a) Anh. b) Pháp. c) Mỹ. d) Đức.

395) Tiến trình Việt Nam gia nhập WTO mất :
a) 8 năm. b) 9 năm. c) 10 năm d) 11 năm

396) Tổ Chức Thương mại thế giới (WTO) không phải là :
a) Nơi đầu tiên đề ra luật buôn bán với quy mô toàn cầu.
b) Nơi giải quyết tranh chấp thương mại thế giới.
c) Thị trường chung của các thương mại quốc tế.
d) Nơi giám sát chính sách thương mại các quốc gia

397) Câu nào không đúng về WTO :
a) WTO thành lập 1/1/1985
b) Hoạt động chính thức 1/1/1995
c) WTO có vai trò lớn trong việc thúc đẩy tự do hóa thương mại

d) Tiền thân của WTO là GATT

398) Việt Nam gia nhập WTO có những cơ hội nào ?

a) Cơ hội cho xuất khẩu
b) Thuận lợi thu hút FDI
c) Điều kiện tốt để chuyển giao công nghệ
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.

399) WTO hoạt động dựa trên những nguyên tắc cơ bản :

a) Duy trì và phát triển tự do mậu dịch
b) Chống phân biệt đối xử
c) Thực hiện công bằng bình đẳng trong cạnh tranh
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.

400) Việt Nam gia nhập WTO thì sẽ:

a) Được hưởng chế độ tối huệ quốc của tất cả các thành viên
b) Được hưởng mức thuế quan giới hạn, khi xuất khẩu sản phẩm sang các nước trong WTO.
c) Được phân xử tranh chấp thương mại theo luật lệ chung của WTO.
d) Cả (a), (b), (c) đều đúng.

401) Việt Nam nộp đơn gia nhập WTO vào năm :

a) 1995
b) 1996
c) 1997
d) 1998

402) Theo cam kết WTO, trình độ kinh tế Việt Nam thuộc nhóm:

a) Kém phát triển
b) Đang phát triển ở mức độ thấp
c) Phát triển trung bình
d) Phát triển rất nhanh

403) Mặt hàng kém sức cạnh tranh của Việt Nam :

a) Sữa
b) Gạo
c) Café
d) Thủy sản

404) Tính đến 2006, trong ASEAN nước đầu tư vào Việt Nam nhiều nhất là :

a) Singapore
b) Philippines
c) Malaysia
d) Thái Lan

405) Liên minh Châu Âu (EU) chính thức đi vào hoạt động:

a) Năm 1990
b) Năm 1993
c) Năm 1995
d) Cả (a), (b), (c) đều sai

406) Hiệp Định thương mại Việt Nam- Hoa Kỳ có hiệu lực vào ngày:

a) 10/12/2000
b) 10/12/2001
c) 10/12/2005
d) 10/12/2007

407) Tính đến năm 2006 thành viên của hiệp ước tự do thương mại NAFTA là :

a) Hoa Kỳ, Canađa, Cu Ba.
b) MêXiCô, Hoa Kỳ, Cu Ba.
c) Hoa Kỳ, Canađa, MêXiCô.
d) Hoa Kỳ, Canađa, Braxin.

408) Đối với các nước đang phát triển, công nghiệp hóa có tác dụng :

a) Giúp cho công nghệ phát triển nhanh hơn, có thể tăng nhanh tốc độ phát triển kinh tế nhờ biết kết hợp các quá trình sản xuất tiên tiến với thủ công truyền thống
b) Tạo ra những việc làm có thu nhập cao nhằm giảm bớt nạn thất nghiệp vì tình trạng thiếu việc làm là một vấn đề mà hầu hết các nước đang phát triển phải đối phó
c) Ổn định giá cả và doanh thu xuất khẩu, góp phần làm tăng tỷ lệ mậu dịch, giảm thiếu hụt trong cán cân thanh toán
d) Cả ba câu (a), (b), (c) đều đúng

409) Để chống độc quyền hiệu quả cần tăng cường:

a) Thuế quan.
b) Hạn ngạch.
c) Mậu dịch.
d) Cả a, b, c đều sai.

410) Xuất khẩu nông sản ở các nước đang phát triển gặp nhiều khó khăn vì:

a) Cầu kém co dãn
b) Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp
c) Bảo hộ chặt chẽ của các nước phát triển
d) Tất cả a, b, c đều đúng

411) Thỏa thuận dự trữ đệm là :

a) Nhà nước sẽ mua hàng của nhà sản xuất trong nước với mức gía thấp hơn giá thế giới ở những năm thuận lợi, đồng thời mua hàng với giá cao hơn giá thế giới ở những năm khó khăn.
b) Điều chỉnh lượng xuất khẩu nhằm mục đích giữ giá bán có lợi.
c) Thỏa thuận nhiều bên quy định giá tối thiểu cho bên mua và giá tối đa cho bên bán với một lượng hàng xác định.

d) Phần chính phủ sẽ tham gia thị trường: bằng cách mua hàng hóa dự trữ khi giá thấp và bán ra khi giá cao.

412) Một trong những lí do cho rằng tỷ lệ mậu dịch các nước đang phát triển giảm trong thời gian qua là:

a) Độ co giãn của cầu theo thu nhập của các sản phẩm công nghiệp thấp hơn độ co giãn của cầu theo thu nhập của các hàng nông sản.

b) Độ co giãn của cầu theo thu nhập của các sản phẩm công nghiệp cao hơn độ co giãn của cầu theo thu nhập của các hàng nông sản.

c) Độ co giãn của cầu theo thu nhập của các sản phẩm công nghiệp bằng độ co giãn của cầu theo thu nhập các hàng nông sản.

d) Độ co giãn của cầu theo giá của các sản phẩm công nghiệp cao hơn độ co giãn của cầu theo giá của các hàng nông sản.

413) Theo trường phái bi quan về mậu dịch tự do thì của nền kinh tế của các nước đang phát triển thì luôn:

a) Trạng thái động.
b) Trạng thái tĩnh.
c) Trạng thái động thái quá.
d) Trạng thái tương đối tĩnh.

414) Theo trường phái lạc quan về mậu dịch tự do thì của nền kinh tế của các nước đang phát triển thì luôn:

a) Trạng thái động.
b) Trạng thái tĩnh.
c) Trạng thái động thái quá.
d) Trạng thái tương đối tĩnh.